**THIẾT KẾ TẬP NHÃN CÚ PHÁP**

**VÀ HƯỚNG DẪN GẮN NHÃN**

Nguyễn Phương Thái, Vũ Xuân Lương, Nguyễn Thị Minh Huyền

Đào Minh Thu, Đào Thị Minh Ngọc, Lê Kim Ngân

*SP 7.3 – Dự án VLSP*

Vũ Xuân Lương hiệu đính và bổ sung toàn diện

04-06-2023

**Giới thiệu**

Đây là tài liệu hướng dẫn gắn nhãn cú pháp cho treebank tiếng Việt. Tập nhãn từ loại và hướng dẫn gắn nhãn từ loại được trình bày trong một tài liệu khác. Với mỗi hiện tượng ngữ pháp, chúng tôi trình bày cách nhận diện, cách gắn nhãn, cùng với các thí dụ minh hoạ. Các thí dụ được lấy từ sách ngữ pháp hoặc từ ngữ liệu thực tế. Chúng tôi cố gắng trích dẫn tài liệu tham khảo đầy đủ để người đọc có thể tự tìm hiểu thêm khi cần. Tài liệu này liên tục được chỉnh sửa và bổ sung trong quá trình thực hiện dự án.

**Mục lục**

[I. Toàn bộ tập nhãn 5](#_heading=h.3s49zyc)

[1. Nhãn từ loại 5](#_heading=h.279ka65)

[2. Nhãn cụm từ 5](#_heading=h.meukdy)

[3. Nhãn thành phần cú pháp 6](#_heading=h.36ei31r)

[4. Nhãn mệnh đề 7](#_heading=h.1ljsd9k)

[5. Các nhãn khác 8](#_heading=h.45jfvxd)

[II. Thủ thuật gắn nhãn cụm từ 8](#_heading=h.2koq656)

[1. Cách thức phân tách cụm từ 8](#_heading=h.zu0gcz)

[2. Xác định cụm từ đơn trong cụm từ phức 9](#_heading=h.3jtnz0s)

[3. Nhãn phần tử trung tâm H 19](#_heading=h.1yyy98l)

[3.1. Thủ thuật xác định phần tử trung tâm 20](#_heading=h.4iylrwe)

[3.2. Cụm từ có một từ trung tâm: 21](#_heading=h.17dp8vu)

[3.3. Cụm từ có nhiều từ trung tâm 21](#_heading=h.2y3w247)

[III. Thực hành gắn nhãn 21](#_heading=h.1d96cc0)

[1. Cụm danh từ (danh ngữ) 21](#_heading=h.3x8tuzt)

[1.1. Xác định trung tâm của danh ngữ 22](#_heading=h.2ce457m)

[1.2. Phần phụ trước danh ngữ 23](#_heading=h.rjefff)

[1.3. Phần phụ sau danh ngữ 23](#_heading=h.3bj1y38)

[2. Cụm động từ (động ngữ) 24](#_heading=h.1qoc8b1)

[2.1. Xác định trung tâm của động ngữ 24](#_heading=h.4anzqyu)

[2.2. Phần phụ trước động ngữ 24](#_heading=h.2pta16n)

[2.3. Phần phụ sau động ngữ 25](#_heading=h.14ykbeg)

[3. Cụm tính từ (tính ngữ) 27](#_heading=h.3oy7u29)

[3.1. Xác định trung tâm của tính ngữ 27](#_heading=h.243i4a2)

[3.2. Phần phụ trước tính ngữ 28](#_heading=h.j8sehv)

[3.3. Phần phụ sau tính ngữ 28](#_heading=h.338fx5o)

[4. Cụm phụ từ 29](#_heading=h.1idq7dh)

[5. Cụm giới từ (giới ngữ) 30](#_heading=h.42ddq1a)

[6. Cụm số từ 30](#_heading=h.2hio093)

[7. Các thành phần câu 33](#_heading=h.wnyagw)

[7.1. Thành phần Chủ ngữ 34](#_heading=h.3gnlt4p)

[7.2. Thành phần Chủ ngữ logic 35](#_heading=h.1vsw3ci)

[7.3. Thành phần Vị ngữ 35](#_heading=h.ihv636)

[7.4. Thành phần Bổ ngữ trực tiếp 36](#_heading=h.4fsjm0b)

[7.5. Thành phần Bổ ngữ gián tiếp 37](#_heading=h.2uxtw84)

[7.6. Thành phần Bổ ngữ so sánh 37](#_heading=h.1a346fx)

[7.7. Thành phần Bổ ngữ chỉ số lần (tần suất) của hoạt động 38](#_heading=h.3u2rp3q)

[7.8. Thành phần Tình huống 39](#_heading=h.3fwokq0)

[7.8.1. Thành phần tình huống chỉ thời gian, thời điểm 39](#_heading=h.2981zbj)

[7.8.2. Thành phần tình huống chỉ vị trí, địa điểm, nơi chốn 40](#_heading=h.odc9jc)

[7.8.3. Thành phần tình huống chỉ hướng 41](#_heading=h.38czs75)

[7.8.4. Thành phần tình huống chỉ phương tiện, cách thức 41](#_heading=h.28h4qwu)

[7.8.5. Thành phần tình huống chỉ mục đích 43](#_heading=h.nmf14n)

[7.8.6. Thành phần tình huống chỉ nguyên nhân 44](#_heading=h.37m2jsg)

[7.8.7. Thành phần tình huống chỉ điều kiện/giả thiết 44](#_heading=h.1nia2ey)

[7.8.8. Thành phần tình huống chỉ ý nhượng bộ 45](#_heading=h.47hxl2r)

[7.9. Các thành phần bổ ngữ khác 46](#_heading=h.2lwamvv)

[7.10. Thành phần Than gọi 47](#_heading=h.111kx3o)

[7.11. Thành phần Khởi ngữ 48](#_heading=h.2mn7vak)

[7.12. Thành phần Chuyển tiếp 49](#_heading=h.11si5id)

[7.13. Thành phần Chú thích 49](#_heading=h.3ls5o66)

[7.14. Thành phần tình thái 50](#_heading=h.20xfydz)

[7.15. Thành phần Trích dẫn 52](#_heading=h.4kx3h1s)

[7.16. Mệnh đề phụ kết - subordinate clause 53](#_heading=h.302dr9l)

[7.17. Nhãn phần tử rỗng 54](#_heading=h.1f7o1he)

[7.17.1. Nhãn \*E\* và \*T\* 54](#_heading=h.3z7bk57)

[7.17.2. Nhãn \*0\* ??? 54](#_heading=h.2eclud0)

[7.17.3. Nhãn \*RNR\* (Right Node Raising) 54](#_heading=h.4bvk7pj)

[8. Khái lược về câu 55](#_heading=h.thw4kt)

[8.1. Câu đơn - Simple sentence 56](#_heading=h.3dhjn8m)

[8.2. Câu phức - Complex sentence 56](#_heading=h.25b2l0r)

[8.3. Câu ghép - Compound sentence 57](#_heading=h.kgcv8k)

[8.3.1. Câu ghép đẳng lập 57](#_heading=h.1smtxgf)

[8.3.1.1. Câu ghép liên hợp: 57](#_heading=h.1jlao46)

[8.3.1.2. Câu ghép tương liên (câu ghép qua lại): 58](#_heading=h.43ky6rz)

[8.3.1.3. Câu ghép chuỗi: 59](#_heading=h.2iq8gzs)

[8.3.2. Câu ghép chính phụ 59](#_heading=h.4cmhg48)

[8.3.2.1. Câu ghép chính phụ chỉ mục đích: 59](#_heading=h.3hv69ve)

[○ Phân biệt câu ghép với câu phức có thành phần chỉ mục đích. 59](#_heading=h.2rrrqc1)

[8.3.2.2. Câu ghép chính phụ chỉ nguyên nhân - hệ quả: 60](#_heading=h.4h042r0)

[○ Phân biệt câu ghép với câu phức có thành phần chỉ nguyên nhân. 61](#_heading=h.16x20ju)

[8.3.2.3. Câu ghép chính phụ chỉ điều kiện/giả thiết - hệ quả: 61](#_heading=h.1baon6m)

[○ Phân biệt câu ghép với câu phức có thành phần chỉ điều kiện/giả thiết. 62](#_heading=h.3qwpj7n)

[8.3.2.4. Câu ghép chính phụ chỉ ý nhượng bộ - tăng tiến: 63](#_heading=h.2afmg28)

[○ Phân biệt câu ghép với câu phức có thành phần chỉ ý nhượng bộ. 63](#_heading=h.261ztfg)

[8.4. Câu trần thuật (tường thuật) - Interrogative sentence 64](#_heading=h.l7a3n9)

[8.5. Câu nghi vấn (câu hỏi) - Interrogative sentence 65](#_heading=h.356xmb2)

[8.6. Câu cảm thán - Exclamative sentence 69](#_heading=h.1kc7wiv)

[8.7. Câu mệnh lệnh - Imperative sentence 70](#_heading=h.44bvf6o)

[8.8. Câu đẳng thức - Equational sentence 71](#_heading=h.2jh5peh)

[8.9. Câu tồn tại - Existential sentence 72](#_heading=h.ymfzma)

[8.10. Câu đặc biệt - Irregular sentence 73](#_heading=h.3im3ia3)

[8.11. Câu tiêu đề 75](#_heading=h.1xrdshw)

[8.12. Câu bị động 75](#_heading=h.1gf8i83)

[8.12.1. Gắn nhãn câu bị động 75](#_heading=h.4hr1b5p)

[8.12.2. Phân biệt câu bị động và câu tình thái có động từ “bị, được” 76](#_heading=h.2wwbldi)

[8.13. Câu có thành phần tỉnh lược 77](#_heading=h.1c1lvlb)

[8.13.1. Tỉnh lược chủ ngữ 77](#_heading=h.3w19e94)

[8.13.2. Tỉnh lược vị ngữ 78](#_heading=h.2b6jogx)

[8.13.3. Tỉnh lược chủ ngũ - vị ngữ 78](#_heading=h.qbtyoq)

# **I. Toàn bộ tập nhãn**

## **1. Nhãn từ loại**

| **STT** | **idPOS** | **vnPOS** | **enPOS** |
| --- | --- | --- | --- |
|  | N | danh từ | Noun |
|  | NNP | danh từ riêng | Proper noun |
|  | NC | danh từ chỉ loại | Classifier noun |
|  | NU | danh từ đơn vị | Unit noun |
|  | V | động từ | Verb |
|  | AUX | trợ động từ, hệ từ LÀ | Auxiliary Verb |
|  | ADJ | tính từ | Adjective |
|  | PRO | đại từ (xưng hô, chỉ định, nghi vấn) | Pronoun |
|  | DET | lượng từ (gồm cả đại từ số lượng) | Quantifier (determiner?) |
|  | NUM | số từ | Numeral |
|  | ADV | phụ từ | Adverb |
|  | PRE | giới từ | PREposition |
|  | CC, SC | liên từ song song, liên từ phụ thuộc | Conjunction |
|  | I | cảm từ, thán từ | Interjection, Exclamation |
|  | PRT | trợ từ, tiểu từ, từ tình thái | Particle |
|  | Z | yếu tố cấu tạo từ | Bound morphemes |
|  | Y | từ viết tắt | Abbreviate/Acronymic |
|  | b | từ vay mượn | Borrowed words |
|  | PUNCT | dấu câu | Punctuation |
|  | SYM | kí hiệu | Symbol, Character |

## **2. Nhãn cụm từ**

| **STT** | **Tên** | **Chú thích** | **Thí dụ** |
| --- | --- | --- | --- |
|  | H | Trung tâm cụm từ | *cần viết thư* |
|  | NP | Cụm danh từ (danh ngữ) | *Con mèo đen ấy* |
|  | NP-PN | Cụm tên riêng | *ông Nguyễn Bé; quận Đống Đa* |
|  | VP | Cụm động từ (động ngữ) | *Thực tế đã chứng minh* |
|  | AP | Cụm tính từ (tính ngữ) | *Cô ấy có đôi mắt sáng long lanh* |
|  | RP | Cụm phụ từ | *Họ vẫn chưa ăn cơm* |
|  | PP | Cụm giới từ | *giỏi về thể thao* |
|  | QP | Cụm từ chỉ số lượng | *Ông ấy hưởng thọ trên 90 tuổi.* |
|  | TP | Cụm trợ từ | *Nó thích mê đi rồi còn gì!* |
|  | IP | Cụm cảm từ | *Ối trời đất ơi, sao tôi khổ thế này!* |
|  | LST | Đánh dấu đầu mục của danh sách, tít báo. |  |
|  | UCP | Cụm từ gồm hai hay nhiều thành phần không cùng loại được nối với nhau bằng liên từ đẳng lập, hoặc bằng dấu phẩy | *Sản phẩm rẻ và chất lượng tốt* |
|  | WHNP | Tham tố là danh ngữ (NP, gồm cả đại từ) dùng để hỏi về *người, động vật, đồ vật, sự việc, thời gian* (Who, What, Which) | *- Ai chưa làm bài tập?*  *- Cái này là cái gì?*  *- Điều gì khiến cho bạn thích nhất?*  *- Truyện nào về chiến tranh mà bạn đã đọc?*  *- Cậu đang nghĩ gì đó?*  *- Mấy giờ rồi?*  *- Bạn đã đến đó ngày nào?* |
|  | WHPP | Tham tố là giới ngữ (PP) dùng để hỏi về *vị trí, địa điểm, nơi chốn, phương tiện, cách thức, chất liệu* (What, Where) | *- Cậu đã ngồi trên cái gì?*  *- Bạn đã để cuốn sách ở đâu?*  *- Họ đang sống ở đâu?*  *- Anh đến đây bằng gì?*  *- Bộ đội phá cầu bằng cách nào?*  *- Bàn này làm bằng gì?* |
|  | WHRP | Tham tố là danh ngữ (NP, gồm cả đại từ) dùng để hỏi về *tình trạng, trạng thái, thời điểm, số lượng* (Why, When, How, How much, How long) | *- Tại sao em lại khóc?*  *- Cậu đã sửa xe thế nào?*  *- Khi nào bạn đến Hà Nội?*  *- Bao giờ anh đi Đà Lạt?*  *- Cái áo này giá bao nhiêu?*  *- Bạn ở Hà Nội bao lâu?* |
|  | WHAP | Tham tố là cụm tính từ kết hợp với đại từ nghi vấn dùng để hỏi về *tính chất của sự vật, hiện tượng* (How) | *- Bàn tay cô ấy mềm mại thế nào?*  *- Bên ngoài trời lạnh như thế nào?* |

THẢO LUẬN: Có cần thay nhãn WHRP = WHADVP; WHAP = WHADJP???

## **3. Nhãn thành phần cú pháp**

| **STT** | **Tên** | **Chú thích** | **Thí dụ** |
| --- | --- | --- | --- |
|  | SUB | Chủ ngữ | *Con cần ăn rau.* |
|  | LGS | Chủ ngữ logic của câu ở thể bị động | *Tên cướp bị đánh gục bởi một nữ sinh.* |
|  | PRD | Vị ngữ không phải cụm động từ | *- Mắt cô ấy rất đẹp.*  *- Tình yêu đầu thật khó quên.* |
|  | DOB | Bổ ngữ (tân ngữ) trực tiếp | *Tôi trao nhẫn cưới cho cô ấy.* |
|  | IOB | Bổ ngữ (tân ngữ) gián tiếp | *Tôi trao nhẫn cưới cho cô ấy.* |
|  | CMP | Thành phần so sánh (compare) | *- Da trắng như da em bé.*  *- Nó ăn như ăn cướp.* |
|  | EXT | Thành phần chỉ số lần (tần suất) của hành động | *- Đò sang được 2 chuyến.*  *- Anh ấy đang chạy vòng thứ 5.* |
|  | TMP | Thành phần chỉ thời gian | *Hôm qua tôi đến trường.* |
|  | LOC | Thành phần chỉ nơi chốn | *Xã bên lúa tốt.* |
|  | DIR | Thành phần chỉ hướng | *Họ từ miền Nam ra Hà Nội.* |
|  | MNR | Thành phần chỉ phương tiện, công cụ hoạt động, chất liệu | *- Ăn cơm bằng đũa.*  *- Với một quả bộc phá, bộ đội đã tiêu diệt gọn lô cốt của địch.*  *- Bộ đội dùng mìn phá cầu.*  *- Bàn này làm bằng gỗ.* |
|  | PRP | Thành phần chỉ mục đích, lí do, nguyên nhân | *Vì mẹ, nó quyết tâm học giỏi.*  *Vì xe hỏng, nên nó đến muộn.* |
|  | CND | Thành phần chỉ điều kiện | *Nếu muộn giờ, ta phải đi máy bay.* |
|  | CNC | Thành phần chỉ ý nhượng bộ | *Mặc dù trời mưa nhưng tôi vẫn đi học.* |
|  | ~~ADV~~  COM | Các thành phần (bổ ngữ) không thuộc các loại trên | *- đối tượng cùng tham gia vào hoạt động: chơi với em, ...*  *- việc đi đôi với hoạt động: ngồi chờ...*  *- sự hoàn thành: làm xong...*  *- v.v...* |
|  | VOC | Thành phần Than gọi | *Ông ơi, tôi mệt quá!*  *Em ạ, Cuba ngọt lịm đường.*  *Bẩm cụ, Cụ cho cho gọi con ạ !*  *Này, anh nói gì thế ?*  *Tỉnh dậy em ơi, qua rồi cơn ác mộng.* |
|  | TPC | Thành phần Khởi ngữ | *Vợ, ông có năm bảy bà.* |
|  | CMM | Thành phần Chú thích (comment) | *- Nam, sinh viên trường X, hô to.*  *- Người lớn – chắc chắn rồi – luôn luôn đúng.*  *- Ngày tôi sinh, ngày 19 tháng 8, là một ngày rực nắng.*  *- Đẹp quá, một đàn cò trắng đang bay qua đồng.* |
|  | TRN | Thành phần Chuyển tiếp (transition) | *Tóm lại, chúng ta cứ thực hiện theo kế hoạch đã định.* |
|  | MOD | Thành phần Tình thái (modality) | *Mày hâm thì có!* |
|  | CIT | Thành phần Trích dẫn (citation) |  |

THẢO LUẬN:

- Có cần thêm nhãn so sánh CMP (compare) không?

- Hà Linh ktra giúp nhãn EXT có trong PenTreeBank không?

## **4. Nhãn mệnh đề**

| **STT** | **Tên** | **Chú thích** | **Thí dụ** |
| --- | --- | --- | --- |
|  | S | Câu trần thuật (khẳng định hoặc phủ định) | *- Tôi đang ăn cơm.*  *- Bộ đội không phá cầu.* |
|  | SQ | Câu hỏi | *Ai là người quản lí ở đây?* |
|  | S-EXC | Câu cảm thán | *Cô ấy đẹp làm sao.* |
|  | S-CMD | Câu mệnh lệnh | *Đừng sờ tay vào súng!* |
|  | S-EQU | Câu đẳng thức (câu có hệ từ) | *Hà Nội là thủ đô của nước Việt nam.* |
|  | S-PV | Câu bị động (passive) | *Nó bị bố mắng* |
|  | S-TC | Câu có thành phần khởi ngữ | *Giàu thì tôi đã giàu rồi.* |
|  | SBAR | Mệnh đề phụ kết (bổ nghĩa cho danh từ, động từ, và tính từ) | *Cái máy tính mà tôi mới mua hôm qua đã hỏng.* |
|  | SF | Câu mà chỉ có thể được giải thích hợp lí dưới quan điểm ngữ pháp chức năng (???) | Ngữ pháp chức năng, còn gọi là ngữ pháp hành vi, là một hướng tiếp cận trong nghiên cứu ngôn ngữ học. Đây là một mô hình ngữ pháp dựa trên quan điểm rằng ngôn ngữ là một phương tiện được sử dụng để biểu thị ý nghĩa và mục đích của giao tiếp, thay vì chỉ là một tập hợp các quy tắc cấu trúc. |
|  | TTL | Tít báo |  |

THẢO LUẬN: - Cần tìm hiểu nhãn SF.

## **5. Các nhãn khác**

| **STT** | **Tên** | **Chú thích** |
| --- | --- | --- |
|  | \*T\* | Nhãn phần tử rỗng (lưu vết trong phạm vi câu) |
|  | \*E\* | Nhãn phần tử rỗng ứng với hiện tượng tỉnh lược.  Chú ý hiện tượng tỉnh lược ở mức trên câu thì dùng nhãn như thế nào? Vd:  - *Nó hát lấy hát để.* ♀ *Gò ngực mà hát.*  *- Yêu là chết ở trong lòng một ít*. *♀ Là* *có tình cảm dễ chịu và muốn gẫn gũi với ai đó*. |
|  | \*0\* | Nhãn phần tử rỗng ở vị trí tác tử phụ ngữ hoá ???  - Cần tìm hiểu thêm dạng này |
|  | \*RNR\* | - Cần tìm hiểu thêm dạng này |
|  | \*U\* | - Xem phần 3.6. Cụm số từ |

# **II. Thủ thuật gắn nhãn cụm từ**

## **1. Cách thức phân tách cụm từ**

○ Gắn nhãn cú pháp thực chất là gắn nhãn thành phần và nhãn chức năng cho từng cụm từ (cụm danh từ, cụm động từ, cụm tính từ, v.v.) trong câu. Trong đó, mỗi cụm từ chứa các từ kế tiếp nhau trong câu có quan hệ về mặt ngữ pháp, và có ý nghĩa nhất định.

○ Theo định nghĩa truyền thống, cụm từ (ngữ) là “tổ hợp tự do của các từ, cấu trúc cú pháp gồm hai từ trở lên, tổ hợp theo quan hệ chính phụ, thành tố phụ bổ sung ý nghĩa cho thành tố chính.” [TĐBKVN, 1996]. Ở VN, Nguyễn Kim Thản, Lê Xuân Thại và Nguyễn Minh Thuyết phân biệt *cụm từ đơn* với *cụm từ phức*. Theo đó, *cụm từ đơn* là cụm từ mà mỗi thành tố là *một thực từ*; còn *cụm từ phức* là cụm từ có thành tố là *một cụm từ*. Như vậy, chúng tôi thống nhất tách cụm từ theo tiêu chí: từ một cụm từ phức tách thành những cụm nhỏ nhất có nghĩa. Trong trường hợp cụm từ chỉ có 1 từ, vẫn gắn nhãn thành phần như bình thường. Thí dụ, cụm từ phức “cánh đồng xanh”, thì “xanh” là tính từ bổ sung ý nghĩa cho cụm danh từ (NP) “cánh đồng” và lập thành cụm tính từ (AP), tức là cụm AP nằm trong cụm NP:

Thí dụ 1: “đồng xanh” sẽ được tách thành:

**(**NP (N-H đồng)

**(**AP (ADJ-H xanh)**))**

Không tách theo dạng: **(**NP (N-H đồng) (ADJ xanh)**)**

So sánh với thí dụ sau ta sẽ thấy tính hiệu quả của phương pháp phân tích này.

Thí dụ 2a: *bản đồ hàng lậu*

**(**NP (N-H bản\_đồ) (N hàng) (ADJ lậu)**)**

Thí dụ 2b: *bản đồ hàng lậu*

**(**NP (N-H bản\_đồ)

**(**NP (N-H hàng)

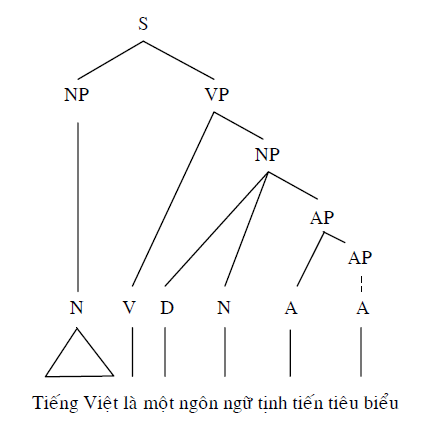
**(**AP (ADJ-H lậu)**)))**

Theo biểu diễn ở Thí dụ 2a, cả “hàng” và “lậu” đều bổ sung ý nghĩa cho từ trung tâm “bản đồ”. Ta không thể nói “bản đồ lậu” vì “lậu” không bổ sung nghĩa cho “bản đồ”, nó chỉ bổ sung ý nghĩa cho “hàng”, nên biểu diễn như Thí dụ 2a là sai. Như vậy, ta xác định “hàng lậu” là cụm danh từ. Trong cụm danh từ “hàng lậu” lại tách “lậu” ra thành cụm tính từ như biểu diễn ở Thí dụ 2b.

○ Nhìn chung, trong quy trình gắn nhãn cho các cụm từ, trước hết ta tách câu thành chủ ngữ và vị ngữ rồi xác định các danh từ, động từ, tính từ chính trong chủ ngữ và vị ngữ một cách riêng biệt. Hoặc ta tách câu thành các mệnh đề theo dấu phẩy rồi xác định các từ chính trong các mệnh đề đó. Bước kế tiếp, ta xác định các cụm từ chứa các danh từ, động từ, tính từ chính đó, v.v.

## **2. Xác định cụm từ đơn trong cụm từ phức**

○ Tham khảo sơ đồ của Dũng Vũ [10, trang 159]:



○ Trường hợp *phụ tố đứng sau* của *danh từ trung tâm* và *tính từ trung tâm* lại kết hợp với các đơn vị khác tạo thành một ngữ mới, thì ta tách thành ngữ riêng. So sánh các thí dụ sau:

| *a1. quả bóng*  (NP (NC-H quả) (N bóng)) |  |
| --- | --- |
| *a2. một quả bóng*  (NP (NUM một) (NC-H quả) (N bóng)) |  |
| *a3. quả bóng xanh*  (NP (NC-H quả) (N bóng)  (AP (ADJ-H xanh))) |  |
| *a4. quả bóng màu xanh*  (NP (NC-H quả) (N bóng)  (NP (N-H màu)  (AP (ADJ-H xanh)))) |  |
| *a5. một quả bóng màu xanh*  (NP (NUM một) (NC-H quả) (N bóng)  (NP (N-H màu)  (AP (ADJ-H xanh)))) |  |
| *b1a. bức tranh*  (NP (NC-H bức) (N tranh)) |  |
| *b1b. bức tranh này*  (NP (NC-H bức) (N tranh)  (PRO này)) |  |
| *b2. một bức tranh phong cảnh*  (NP (NUM một) (NC-H bức) (N tranh)  (NP (N-H phong cảnh))) |  |
| *b3a. bức tranh phong cảnh này*  (NP (NC-H bức) (N tranh)  (NP (N-H phong cảnh))  (PRO này)) |  |
| *b3b. bức tranh phong cảnh này*  (NP  (NP (NC-H bức) (N tranh)  (NP (N-H phong cảnh)))  (PRO này)) |  |
| *b3c. bức tranh phong cảnh này*  (NP (NC-H bức) (N tranh)  (NP (N-H phong cảnh))  (NP (PRO-H này))) |  |
| *b3d. bức tranh phong cảnh này*  (NP  (NP (NC-H bức) (N tranh)  (NP (N-H phong cảnh)))  (NP (PRO-H này))) |  |
| *c1. giỏi thêu*  (AP (ADJ-H giỏi)  (VP (V-H thêu))) |  |
| *c2. giỏi nghề thêu*  (AP (ADJ-H giỏi)  (NP (N-H nghề)  (VP (V-H thêu)))) |  |
| *d1. vụ Lã Thị Kim Oanh*  (NP (N-H Vụ)  (NP-PN (NNP Lã) (NNP Thị) (NNP Kim) (NNP Oanh))) |  |
| *d2. ông Nguyên Xuân Phúc*  (NP (N-H Ông)  (NP-PN (NNP Nguyễn) (NNP Xuân) (NNP Phúc))) |  |
| *e. sống ở Hà Nội*  (VP (V-H sống)  (PP-LOC (PRE-H ở)  (NP-PN (NNP Hà) (NNP Nội)))) |  |
| *f1. cô ấy*  (NP (N-H cô) (PRO ấy)) |  |
| *f2. các cô ấy*  (NP (DET Cái) (N-H cô)  (NP (PRO ấy))) |  |
| *f3. cái áo của tôi*  (NP (NC-H cái) (N áo)  (PP (PRE-H của)  (NP (PRO-H tôi)))) |  |
| *f4. cái áo ấy của tôi*  (NP  (NP (NC-H cái) (N áo)  (NP (PRO ấy)))  (PP (PRE-H của)  (NP (PRO-H tôi)))) |  |

*f4. cái áo của tôi mua ở Vinhomes ấy*

(NP

(NP (NC-H cái) (N áo)

(PP (PRE-H của)

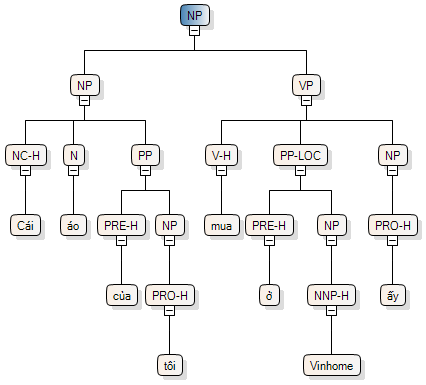
(NP (PRO-H tôi))))

(VP (V-H mua)

(PP-LOC (PRE-H ở)

(NP (NNP-H Vinhome)))

(NP (PRO-H ấy))))

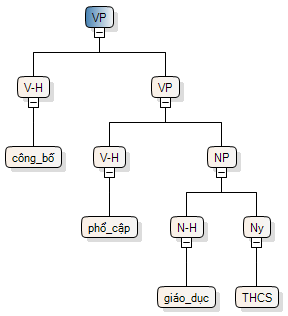


*g. công bố phổ cập giáo dục THCS*

(VP (V-H công\_bố)

(VP (V-H phổ\_cập)

(NP (N-H giáo\_dục) (Ny THCS))))



*h. Hồ sâu khoảng hơn hai mét.*

(S

(NP-SUB (N-H Hồ))

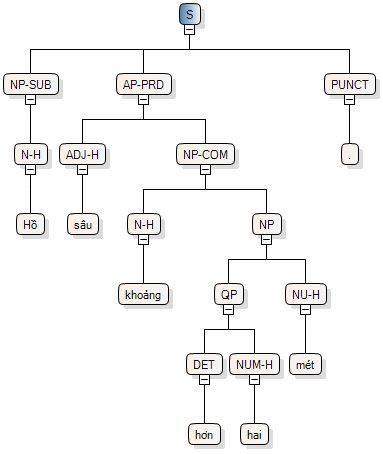
(AP-PRD (ADJ-H sâu)

(NP-COM (N-H khoảng)

(NP (QP (DET hơn) (NUM-H hai))

(NU-H mét))))

(PUNCT .))

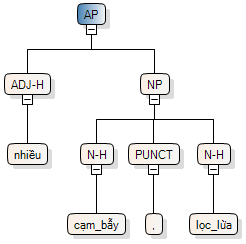


○ Nếu có *dấu phẩy* và *liên từ* biểu thị quan hệ cú pháp giữa hai ngữ có cùng một chức năng trong câu, thì không tách thành các cụm riêng, nhưng vẫn gắn nhãn H cho từ trung tâm ở 2 ngữ:

i1. *nhiều cạm bẫy, lọc lừa*

(AP (ADJ-H nhiều)

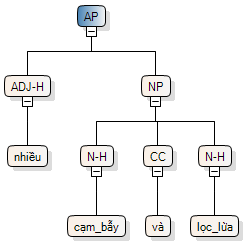
(NP (N-H cạm\_bẫy) (PUNCT ,) (N-H lọc\_lừa)))



i2. *nhiều cạm bẫy và lọc lừa*

(AP (ADJ-H nhiều)

(NP (N-H cạm\_bẫy) (CC và) (N-H lọc\_lừa)))

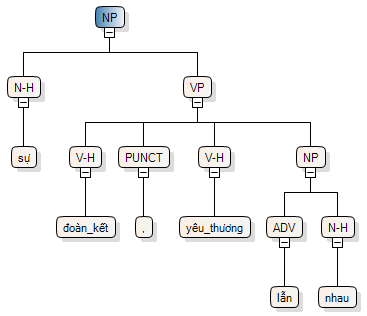


j1. *sự đoàn kết, yêu thương lẫn nhau*

(NP (N-H sự)

(VP (V-H đoàn\_kết) (PUNCT ,) (V-H yêu\_thương)

(NP (ADV lẫn) (N-H nhau))))

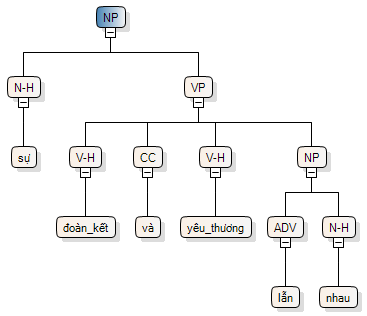


j2. *sự đoàn kết và yêu thương lẫn nhau*

(NP (N-H sự)

(VP (V-H đoàn\_kết) (CC và) (V-H yêu\_thương)

(NP (ADV lẫn) (N-H nhau))))



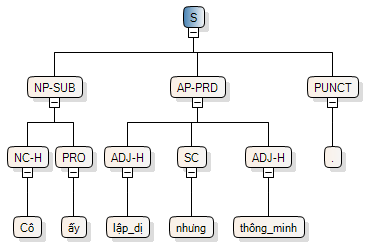
k. *Cô ấy lập dị nhưng thông minh.*

(S

(NP-SUB (NC-H Cô) (PRO ấy))

(AP-PRD (ADJ-H lập\_dị) (SC nhưng) (ADJ-H thông\_minh))

(PUNCT .))



## **3. Nhãn phần tử trung tâm H**

○ Phần tử trung tâm của một cụm từ (ngữ đoạn) có các thuộc tính sau (CXHạo, 2007):

- Nó là yếu tố mang tất cả các thuộc tính ngữ pháp của ngữ đoạn.

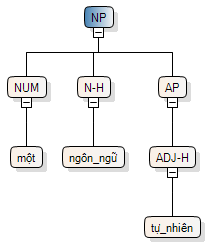
- Các yếu tố khác của ngữ đoạn chỉ có quan hệ phụ thuộc trực tiếp hay gián tiếp với trung tâm ngữ đoạn mà thôi (chứ không có bất cứ quan hệ gì ra ngoài phạm vi ngữ đoạn).

- Nó là yếu tố duy nhất của ngữ đoạn có thể có một quan hệ ngữ pháp và ngữ nghĩa vượt ra ngoài ngữ đoạn.

*- một ngôn ngữ tự nhiên*

(NP (NUM một) (N-H ngôn\_ngữ)

(AP (ADJ-H tự\_nhiên)))



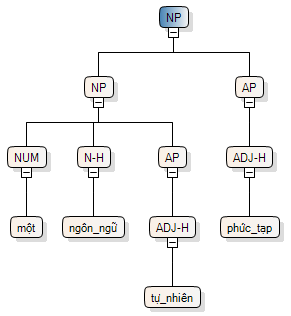
*- một ngôn ngữ tự nhiên phức tạp*

(NP

(NP (NUM một) (N-H ngôn\_ngữ)

(AP (ADJ-H tự\_nhiên)))

(AP (ADJ-H phức\_tạp)))



### ***3.1. Thủ thuật xác định phần tử trung tâm***

a) Quy tắc chính trước phụ sau: *nhận diện nhanh theo kinh nghiệm.*

b) Lược: *trung tâm là yếu tố mà nếu lược bỏ nó sẽ làm cho nghĩa và thuộc tính ngữ pháp của ngữ đoạn thay đổi*.

c) Đặt câu hỏi: *thay yếu tố phụ bằng từ nghi vấn*.

d) Chèn: *để xác định xem có một hay nhiều thành tố trung tâm*.

Lần lượt thực hiện các thủ thuật trên với thí dụ: *quả bóng* màu xanh.

a) Quy tắc chính trước phụ sau: ***quả*** *bóng* màu xanh → hiệu quả

b) Lược *bóng*: *quả* màu xanh. Lược *quả*: *bóng* màu xanh. → không hiệu quả, vì cả hai cách lược đều có thể chấp nhận.

c) Đặt câu hỏi; nếu coi *quả* là chính, ta có câu hỏi:

Hỏi: *quả* gì màu xanh? Trả lời: ***quả*** *bóng màu xanh*. → hiệu quả

d) Chèn: quả *và* bóng màu xanh. → không hiệu quả

### ***3.2. Cụm từ có một từ trung tâm:***

*- hai người*

(NP (NUM hai) (N-H người))

*- võ dân tộc*

(NP (N-H võ)

(NP (N-H dân\_tộc))

*- gái đẹp*

(NP (N-H gái)

(AP (ADJ-H đẹp)))

*- rất đẹp*

(AP (ADV rất) (ADJ-H đẹp))

*- đẹp quá*

(AP (ADJ-H đẹp) (ADV quá))

### ***3.3. Cụm từ có nhiều từ trung tâm***

1a. *chén và đĩa sạch* [có thể *chén* không sạch (-)] → không điển hình

(NP (NP (N-H chén))

(CC và)

(NP (N-H đĩa)

(AP (ADJ-H sạch))))

1b. *chén và đĩa sạch* [*chén và đĩa* đều sạch (+)] → 1 NP có 2 trung tâm

(NP (N-H chén) (CC và) (N-H đĩa)

(AP (ADJ-H sạch)))

2. *của cán bộ - công chức - viên chức* → 1 NP có 3 trung tâm

(PP (PRE-H của)

(NP (N-H cán\_bộ)

(PUNCT -)

(N-H công\_chức)

(PUNCT -)

(N-H viên\_chức)))

# **III. Thực hành gắn nhãn**

## **1. Cụm danh từ (danh ngữ)**

○ Ký hiệu: NP

○ Cấu trúc chung: <phần phụ trước> <danh từ trung tâm> <phần phụ sau>

○ *Phần phụ trước* và *phần phụ sau* của cụm danh từ gọi là *định ngữ* (thành phần phụ trong câu, phụ thuộc về ngữ pháp vào danh từ và có chức năng nêu thuộc tính, đặc trưng của sự vật, hiện tượng, v.v. ). Thí dụ:

*- một học sinh đẹp trai*

(NP (NUM một) (N-H học sinh)

(AP (ADJ-H đẹp)

(NP (N-H trai))))

○ Một cụm danh từ có thể thiếu phần phụ trước hay phần phụ sau nhưng không thể thiếu phần trung tâm.

### ***1.1. Xác định trung tâm của danh ngữ***

○ Trung tâm của danh ngữ là danh từ. Trong cấu trúc danh ngữ, thành phần đứng trước danh từ trung tâm không có mặt của tính từ. Nếu căn cứ từ loại tính từ theo từ điển tiếng Việt thì sẽ tồn tại những NP có chứa tính từ đứng trước danh từ trung tâm, vì vậy cần được chỉnh lí như sau:

- Nếu danh ngữ có các từ làm định ngữ chỉ lượng như *hơn, kém, đúng, gần, xấp xỉ, suýt soát, v.v.* (trong từ điển xác định là tính từ) *đứng trước số từ* thì xác định chúng là *lượng từ*, và gắn nhãn DET.

- *hơn* 200 người có mặt tại đây.

(NP (QP (DET hơn) (NUM-H 200))

(N-H người))

- *kém* hai lạng thì tròn 1 cân.

(NP (QP (DET kém) (NUM-H hai))

(NU-H lạng))

- (nặng) *gần* 70 kg.

(NP (QP (DET gần) (NUM-H 70))

(NU-H kg))

- *đúng* một năm sau

(NP (QP (DET đúng) (NUM-H một))

(N-H năm) (N sau))

○ Ngoài ra, trong những danh ngữ có thành phần đứng trước danh từ trung tâm là các danh từ và đại từ chỉ số lượng cũng được chúng tôi chỉnh lí như sau:

- Nếu danh ngữ có các từ làm định ngữ chỉ lượng như *bao nhiêu, cả, cả thảy, hết thảy, tất cả, tất tật, tất thảy, toàn bộ, từng* (trong từ điển xác định là *đại từ* chỉ số lượng toàn bộ) *đứng trước danh từ trung tâm* thì xác định chúng là *lượng từ*, và gắn nhãn DET.

*- cả nước một lòng*

(NP (DET cả) (N-H nước)

(NP (NUM một) (N-H lòng)))

*- tất cả mọi việc*

(NP (DET tất\_cả) (DET mọi) (N-H việc))

*- tất thảy mọi người*

(NP (DET tất\_thảy) (DET mọi) (N-H người))

*- toàn bộ nhân lực*

(NP (DET toàn\_bộ) (N-H nhân\_lực))

*- (đứt) từng khúc ruột*

(NP (DET từng) (N-H khúc) (N ruột)))

- Nếu danh ngữ có các từ làm định ngữ chỉ lượng như *trên, dưới, chừng, cỡ, độ, độ chừng, khoảng, khoảng chừng, quãng, quãng chừng, mọi, mỗi, tầm* (trong từ điển xác định là *danh từ* chỉ mức hay số lượng cao hơn hay thấp hơn) *đứng trước số từ* thì xác định chúng là *lượng từ*, và gắn nhãn DET.

*- (thu nhập) trên 10.000 đồng/ngày*

(NP (QP (DET trên) (NUM-H 10.000))

(NUX-H đồng/ngày)))

*- (con lợn được) dưới 1 tạ*

(NP (QP (DET dưới) (NUM-H 1))

(NU-H tạ))))

*- chừng 5 phút*

(NP (QP (DET chừng) (NUM-H 5))

(NU-H phút))

*- độ một năm sau*

(NP (QP (DET độ) (NUM-H một))

(N-H năm) (N sau))

### ***1.2. Phần phụ trước danh ngữ***

○ Phần này có tối đa hai thành phần:

<phụ tố 2> <phụ tố 1> <chính tố ở trung tâm>

Khảo sát các thí dụ:

(NP (NUM hai) (NC-H chiếc) (N kẹo))

(NP (DET những) (NC-H chiếc) (N kẹo))

(NP (DET tất\_cả) (NUM hai) (NC-H chiếc) (N kẹo))

(NP (DET tất\_cả) (DET những) (NC-H chiếc) (N kẹo))

○ Theo quan điểm truyền thống, lượng từ là những từ chỉ lượng xác định hoặc không xác định.

- *Lượng từ xác định* chính là các số từ như: *một, hai, ba, bốn, ...; nhất, nhì, thứ nhất, thứ hai, ...*

- *Lượng từ không xác định* là những từ như: *những, các, mấy, vài, dăm, mỗi, từng, mọi, cả, tất cả, toàn bộ, hết thảy, tất thảy, tất tật, ...*

Như vậy, chúng tôi tách số từ ra thành một loại riêng, kí hiệu bằng nhãn NUM. Các lượng từ còn lại, chúng tôi kí hiệu bằng nhãn DET. Lượng từ (DET) sẽ bao gồm cả những từ chỉ số lượng toàn bộ mà trước nay thường được xác định là đại từ khi đưa vào từ điển tiếng Việt.

○ Ở vị trí PT1 là số từ (NUM). Ở vị trí PT2 là lượng từ (DET).

THẢO LUẬN: Có cần tách ra 2 loại, lượng từ (quantifier) và định từ (determiner) ? Hiện nay tên nhãn đang có sự lẫn lộn.

### ***1.3. Phần phụ sau danh ngữ***

○ Phần phụ sau của danh từ có cấu tạo phức tạp hơn phần phụ trước. Các định ngữ có thể là cụm danh từ, cụm tính từ, cụm động từ, số từ xác định và số từ thứ tự, đại từ chỉ định, cụm giới từ, hay mệnh đề phụ.

Thí dụ 1: Phần phụ sau là định ngữ

1a. (Tôi thích) quả *bóng màu*.

(NP (NC-H quả) (N bóng)

(NP (N-H màu)))

1b. (Tôi thích) quả *bóng xanh*.

(NP (NC-H quả) (N bóng)

(AP (ADJ-H xanh)))

1c. (Tôi thích) quả *bóng màu xanh*.

(NP (NC-H quả) (N bóng)

(NP (N-H màu)

(AP (ADJ-H xanh))))

**Phân tích như sau là sai**

*1d. (Tôi thích) quả bóng màu xanh.*

(NP (NC-H quả) (N bóng) (N màu)

(AP (ADJ-H xanh))))

○ Ở 1c coi “bóng” và “màu xanh” đều cùng bổ nghĩa cho “quả”. Trong đó, “bóng” bổ sung ý nghĩa xác định cho “quả ”, “màu xanh” bổ sung ý nghĩa về thuộc tính màu sắc cho “quả bóng”. Đến lượt mình, “màu xanh” lại có tư cách tạo thành 1 cụm NP, và “xanh” lại có tư cách tạo thành 1 cụm AP bổ sung ý nghĩa xác định cho “màu”.

○ Ở 1d coi “bóng”, “màu” và “xanh” đều cùng bổ nghĩa cho “quả”, điều đó thể hiện tính không đồng nhất về thuộc tính màu sắc, nên dẫn đến kết quả sai.

Thí dụ 2: Phần phụ sau là *danh từ phụ* và *phụ ngữ giới từ*:

*- (Đây là) cái máy tính của cơ quan.*

(NP (NC-H cái) (N máy tính)

(PP (PRE-H của)

(NP (N-H cơ\_quan))))

Thí dụ 3: Phần phụ sau là *danh từ phụ* và một *mệnh đề*:

*- (Đây là) cái máy tính mà tôi mới mua hôm qua.*

(NP (NC-H cái) (N máy tính)

(SBAR mà tôi mới mua hôm qua)))

## **2. Cụm động từ (động ngữ)**

○ Ký hiệu: **VP**

○ Cấu trúc chung:

Giống như cụm danh từ, cấu tạo một cụm động từ về cơ bản như sau:

<phần phụ trước> <động từ trung tâm> <phần phụ sau>

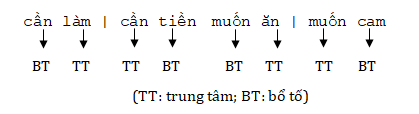
### ***2.1. Xác định trung tâm của động ngữ***

○ Trung tâm của động ngữ là động từ. Việc xác định trung tâm của động ngữ, nói chung, là tương đối dễ dàng. Chỉ khó khăn khi xác định trong trường hợp có *hai động từ đứng liền nhau*, thí dụ: *ngồi xem* phim, *định đọc* sách... Có nhiều quan điểm khác nhau về trường hợp này.

○ Quan điểm thứ nhất, căn cứ về mặt ngữ nghĩa, *cho động từ đứng sau là trung tâm*, vì cho rằng động từ đứng trước không hoạt động độc lập, hoặc nếu có hoạt động độc lập thì chỉ bổ sung một ý nghĩa nào đó cho hoạt động chính được biểu thị ở động từ đứng sau. Chẳng hạn: khi đang nằm xem phim, có người hỏi: *Anh đang làm gì đấy*? thì có thể trả lời: *đang* *nằm xem phim*, hoặc *đang ngồi xem* đều được. Như vậy, trọng tâm thông báo là “đang *xem phim*”, chứ không phải là “*ngồi* xem phim” hay “*nằm* xem phim”.

○ Quan điểm thứ hai, *xác định trung tâm là động từ đứng trước*, vì cho rằng nó phù hợp với cảm nhận của người bản ngữ và phù hợp với trật tự quan hệ chính-phụ thông thường trong tiếng Việt. Chúng tôi chấp nhận quan điểm thứ hai, vì:

○ Nếu theo quan điểm thứ nhất thì khó lí giải được các trường hợp sau là cùng một từ, nhưng lúc thì làm *trung tâm*, lúc thì làm *bổ tố*:



○ Chấp nhận quan điểm thứ hai sẽ thuận lợi trong thao tác phân tích ngữ động từ.

### ***2.2. Phần phụ trước động ngữ***

○ Phần phụ trước của cụm động từ thường là phụ từ.

*- đang ăn cơm*

(VP (ADV đang) (V-H ăn)

(NP-DOB (N-H cơm))))

*- sẽ ăn cơm*

(VP (ADV sẽ) (V-H ăn)

(NP-DOB (N-H cơm))))

*- chưa ăn cơm*

(VP (ADV chưa) (V-H ăn)

(NP-DOB (N-H cơm))))

*- vẫn còn ăn cơm*

(VP (ADV vẫn) (ADV còn)

(V-H ăn)

(NP-DOB (N-H cơm))))

*- vẫn đang ăn cơm*

(VP (ADV vẫn) (ADV đang)

(V-H ăn)

(NP-DOB (N-H cơm))))

*- vẫn chưa ăn cơm*

(VP (ADV vẫn) (ADV chưa)

(V-H ăn)

(NP-DOB (N-H cơm))))

### ***2.3. Phần phụ sau động ngữ***

○ Động từ có khả năng kết hợp với các từ loại khác một cách rất đa dạng. Mỗi cách kết hợp có thể coi như một mẫu cú pháp của động từ: nội động từ, động từ đi với danh từ, động từ đi với cụm giới từ, động từ đi với mệnh đề, v.v. Ta xét các thí dụ sau:

Thí dụ 1: nội động từ, không có bổ ngữ

*- (Tôi) đi.*

(VP (V-H đi))

Thí dụ 2: bổ ngữ là cụm danh từ

*- phá nhà hai tầng.*

(VP (V-H phá)

(NP-DOB (N-H nhà)

(QP (NUM-H hai) (N tầng))))

Thí dụ 3: Bổ ngữ là hai cụm danh từ

*- tặng bạn hai quyển sách*

(VP (V-H tặng)

(NP-IOB (N-H bạn))

(NP-DOB (NUM hai) (NC-H quyển) (N sách)))

Thí dụ 4: bổ ngữ là cụm giới từ

*- thanh toán bằng tiền mặt*

(VP (V thanh toán)

(PP-MNR (PRE-H bằng) → MNR: cách thức, phương tiện

(NP (N-H tiền\_mặt))))

*- ăn bằng đũa*

(VP (V-H ăn)

(PP-MNR (PRE-H bằng)

(NP (N-H đũa))))

*- ăn đũa*

(VP (V-H ăn)

(PP-MNR (PRE \*E\*) → \*E\* là phần tử rỗng

(NP (N-H đũa))))

Thí dụ 5: bổ ngữ là cụm danh từ và cụm giới từ

*- pha cà phê với sữa*

(VP (V-H pha)

(NP-DOB (N-H cà phê))

(PP (PRE-H với)

(NP (N-H sữa))))

*- đặt bức thư trên bàn*

(VP (V-H đặt)

(NP-DOB (NC-H bức) (N thư))

(PP-LOC (PRE-H trên) → LOC: địa điểm

(NP (N-H bàn))))

*- mua 2 quyển sách từ hôm qua*

(VP (V-H mua)

(NP-DOB (NUM hai) (NC-H quyển) (N sách))

(PP-TMP (PRE-H từ) → TMP: thời gian

(NP (N-H hôm\_qua))))

*- vay tiền của mẹ để mua xe*

(VP (V-H vay)

(NP-DOB (N-H tiền)

(PP (PRE của)

(NP (N-H mẹ)))

(PP-PRP (PRE-H để) → PRP: mục đích, lí do, nguyên nhân

(VP (N-H mua)

(NP-DOB (N-H xe)))))

Thí dụ 6: bổ ngữ là cụm động từ

a) Nhóm động từ tình thái:

*- cần phải ăn*

(VP (V-H cần)

(VP (V-H phải) (V ăn)))

*- nên viết thư*

(VP (V-H nên)

(VP (V-H viết)

(NP-DOB (N-H thư))))

*- xin đừng ăn nhiều thịt*

(VP (V-H xin)

(VP (V-H đừng)

(VP (V-H ăn)

(AP (ADJ-H nhiều)

(NP (N-H thịt))))))

b) Nhóm động từ biểu thị quá trình hoạt động:

*- nằm xem phim*

(VP (V-H nằm)

(VP (V-H xem)

(NP-DOB (N-H phim))))

*- chạy ra ngồi lên ghế*

(VP (V-H chạy) (V ra)

(VP (V-H ngồi) (V lên)

(NP-LOC (N-H ghế))))

Thí dụ 7: bổ ngữ là cụm tính từ, thường áp dụng cho các động từ chỉ quan hệ biến hoá

*- Cô ấy trở nên đẹp.*

(VP (V-H trở\_nên)

(AP (ADJ-H đẹp)))

*- đi rất nhanh*

(VP (V-H đi)

(AP (ADV rất) (ADJ-H nhanh)))

*- nhanh như cắt*

(AP (ADJ-H nhanh)

(COM-CMP (SC-H như)

(NP (N-H cắt))))

*- bay nhanh như cắt*

(VP (V-H bay)

(AP (ADJ-H nhanh))

(COM-CMP (SC-H như)

(NP (N-H cắt))))

*- hát hay như chim*

(VP (V-H hát)

(AP (ADJ-H hay))

(COM-CMP (SC-H như)

(NP (N-H chim))))

Thí dụ 8: bổ ngữ là mệnh đề

*- nói rằng cô ấy đẹp*

(VP (V-H nói)

(SBAR (SC rằng)

(S (NP-SUB (N-H cô) (PRO ấy))

(AP-PRD (ADJ-H đẹp))))

Thí dụ 9: ngữ động từ có chức năng làm thành phần câu

*- Chết vinh còn hơn sống nhục*

(S (SUB-VP (V-H Chết)

(AP (ADJ-H vinh))

(AP-PRD (ADV còn) (ADJ-H hơn)

(VP (V-H sống)

(AP (ADJ-H nhục)))))

## **3. Cụm tính từ (tính ngữ)**

○ Ký hiệu: AP

○ Cấu trúc chung: <phần phụ trước> <tính từ trung tâm> <phần phụ sau>

### ***3.1. Xác định trung tâm của tính ngữ***

○ Trung tâm của tính ngữ là tính từ (vd: rất *sành* âm nhạc, *giỏi* hùng biện, *xanh* một màu xanh hi vọng).

○ Việc xác định trung tâm của tính ngữ có khó khăn khi thành tố trung tâm của tính ngữ có liên quan đến thành tố trung tâm của động ngữ. Thí dụ:

*- bình tĩnh bám vàovàbám vào bình tĩnh*

*- hăng hái tiến côngvàtiến công hăng hái*

- Quan điểm thứ nhất, căn cứ theo trật tự của quan hệ chính-phụ trong tiếng Việt và cho rằng, thành tố đứng trước là trung tâm.

- Quan điểm thứ hai, căn cứ về mặt ngữ nghĩa và cho rằng, tính từ *bình tĩnh, hăng hái* trong các tổ hợp trên chỉ có tác dụng bổ nghĩa cho động từ *bám* và *tiến công*. Cho dù vị trí của các thành tố có thể thay đổi nhưng quan hệ ngữ pháp và ý nghĩa vẫn không thay đổi.

- Quan điểm thứ ba xử lí tương tự như quan điểm thứ hai, nhưng lại thừa nhận có sự thay đổi về ngữ nghĩa khi vị trí các thành tố thay đổi.

- Chúng tôi chấp nhận quan điểm thứ nhất để tương đồng với cách xác định trung tâm của động ngữ (xem “Quan điểm thứ hai...” ở mục 3.2.1.).

### ***3.2. Phần phụ trước tính ngữ***

○ Phần phụ trước của tính từ thường là *phụ từ chỉ mức độ*.

*- rất đẹp*

(AP (ADV rất) (ADJ-H đẹp))

*- hơi đẹp*

(AP (ADV hơi) (ADJ-H đẹp))

*- chưa đẹp*

(AP (ADV chưa) (ADJ-H đẹp))

*- vẫn chưa đẹp*

(AP (ADV vẫn) (ADV chưa)

(ADJ-H đẹp))

*- vẫn còn chưa đẹp*

(AP (ADV vẫn) (ADV còn) (ADV chưa)

(ADJ-H đẹp))

*- hình như vẫn còn chưa đẹp*

(AP (ADV hình như) (ADV vẫn) (ADV còn) (ADV chưa)

(ADJ-H đẹp))

### ***3.3. Phần phụ sau tính ngữ***

○ Phần phụ sau có thể là phụ từ chỉ mức độ

*- xinh quá*

(AP (ADJ-H xinh)

(ADV quá))

○ Phần phụ sau có thể là danh từ

*- (cam) mỏng cùi*

(AP (ADJ-H mỏng)

(NP (N-H cùi)))

*- sâu hai mươi mét*

(AP (ADJ-H sâu)

(NP (NUM-H hai\_mươi) (NU mét)))

*- (không thực hiện) đúng hợp đồng như đã cam kết*

(AP (ADJ-H đúng)

(NP (N-H hợp\_đồng))

(SC như)

(VP (ADV đã) (V-H cam\_kết))))

*- (những ngày) vất vả nơi xứ lạ*

(AP (ADJ-H vất vả)

(NP-LOC (N-H nơi)

(NP (N-H xứ)

(AP (ADJ-H lạ)))))

○ Phần phụ sau có thể là động từ

*- rất tích cực công tác*

(AP (ADV rất) (ADJ-H tích\_cực)

(VP (V-H công\_tác)))

*- (tiếp cận) thực sự có hiệu quả*

(AP (ADJ-H thực\_sự)

(VP (V-H có)

(NP (N-H hiệu\_quả))))

○ Phần phụ sau có thể là tính từ

*- đẹp lộng lẫy*

(AP (ADJ-H đẹp) (ADJ lộng\_lẫy))

*- (trẻ em) mù bẩm sinh*

(AP (ADJ-H mù) (ADJ bẩm\_sinh))

○ Phần phụ sau có thể là cụm từ so sánh

*- chậm hơn rùa*

(AP (ADJ-H chậm)

(AP-CMP (ADJ-H hơn) → CMP: so sánh

(NP (N-H rùa))))

*- đẹp nhất làng*

(AP (ADJ-H đẹp)

(AP-CMP (ADJ-H nhất)

(NP (N-H làng))))

*- dữ như thú rừng*

(AP (ADJ-H dữ)

(COM-CMP (SC-H như)

(NP (N-H thú) (N rừng))))

○ Phần phụ sau có thể là cụm giới từ

*- giỏi về thể thao*

(AP (ADJ-H giỏi)

(PP (PRE-H về)

(NP (N-H thể\_thao))))

*- nghiêm túc trong suy nghĩ*

(AP (ADJ-H nghiêm\_túc)

(PP (PRE-H trong)

(NP (N-H suy\_nghĩ))))

## **4. Cụm phụ từ**

○ Trong tài liệu này, chúng tôi không dùng khái niệm *phụ ngữ* để chỉ *cụm phụ từ*, vì nếu dùng sẽ nhầm với khái niệm *phụ ngữ* (PN) chỉ thành tố phụ trong cấu trúc của ngữ. Theo đó, PN có nhiều loại (phần in nghiêng là PN):

- PN của danh từ: *mấy* quyển *sách hay ấy*

- PN của động từ: *đang* đọc *sách*

- PN của tính từ: *rất* giàu *khoáng sản*

○ Ký hiệu: RP

○ Cụm phụ từ chủ yếu tạo bởi sự kết hợp giữa các phụ từ (phó từ) với nhau, nó có thể đứng trước hoặc đứng sau từ trung tâm của động ngữ, tính ngữ.

*- (Việc đó) vẫn chưa làm xong*

(AP (RP (ADV vẫn) (ADV chưa))

(VP (AUX-H làm) (V xong)))

*- (Nó) vẫn đang còn ăn cơm*

(AP (RP (ADV vẫn) (ADV đang) (ADV còn))

(VP (V-H ăn)

(NP-DOB (N-H cơm))))

*- (Bức tranh đó) vẫn chưa đẹp*

(AP (RP (ADV vẫn) (ADV chưa))

(AP (ADJ-H đẹp)))

*- (Bài toán khó như thế mà nó) làm được ngay lập tức*

(VP (AUX-H làm)

(RP (ADV được) (ADV ngay\_lập\_tức)))

## **5. Cụm giới từ (giới ngữ)**

○ Ký hiệu: PP

○ Cấu trúc chung: <giới từ> <cụm danh từ> hoặc <giới từ> <cụm động từ>

*- (Chúng tôi) đang du lịch ở Hội An.*

(VP (ADV đang) (V-H du\_lịch)

(PP-LOC (PRE-H ở)

(NP-PN (NNP Hội) (NNP An))))

*- (Cây lá hình như xanh hơn) nhờ được tắm sau trận mưa đêm qua.*

(PP-PRP (PRE-H nhờ)

(VP (V-H được) (V tắm)

(NP-TMP (N-H sau)

(NP (NC-H trận) (N mưa)

(NP-TMP (N-H đêm\_qua))))))

*- (Cuối cùng họ) đồng ý với một nguyên tắc*

(VP (V-H đồng ý)

(PP-CND (PRE-H với) → CND: chỉ điều kiện

(NP (NUM một) (N-H nguyên tắc))))

CHÚ Ý: giới ngữ làm vị ngữ trong câu, thí dụ:

*- Cái bàn này bằng gỗ.*

(S (NP-SUB (NC-H Cái) (N bàn)

(NP (PRO-H này)))

(PP-PRD (PRE-H bằng) → PRD: vị ngữ không phải động từ

(NP (N-H gỗ)))

(PUNCT .))

*- Quyển sách này của ông ấy.*

(S (NP-SUB (NC-H Quyển) (N sách)

(NP (PRO-H này)))

(PP-PRD (PRE-H của)

(NP (N-H ông) (PRO ấy)))

(PUNCT .))

## **6. Cụm số từ**

○ Ký hiệu: QP

○ Cấu trúc chung: <cụm động từ> <QP>

○ Thành phần chính của QP là *số từ*.

○ Cách xác định cụm số từ.

a) Nếu số từ đứng trước danh từ đơn vị thì xác định đây là *cụm danh từ* *đơn vị*, không xác định *cụm số từ*, thí dụ:

*- sử dụng 350 ha đất*

(VP (V-H sử dụng)

(NP (NP (NUM 350) (NU-H ha))

(N-H đất)))

*- đã hết một giờ đồng hồ*

(VP (ADV đã) (V-H hết)

(NP (NP (NUM một) (NU-H giờ))

(N-H đồng hồ)))

*- chỉ còn 1 km*

(VP (ADV chỉ) (V-H còn)

(NP (NUM 1) (NU-H km)))

*- thu nhập độ 10.000 đồng/ngày*

(VP (V-H thu\_nhập)

(NP (N-H độ)

(NP (NUM 10.000) (NUX-H đồng/ngày))))

*- (con lợn) được 1 tạ .*

(VP (V-H được)

(NP (NUM 1) (NU-H tạ)))

b) Nếu số từ là thành tố phụ của 1 thành tố trung tâm khác, thì *không tách thành cụm số từ*, thí dụ:

*- còn 200 người*

(VP (V-H còn)

(NP (NUM 200) (N-H người)))

*- phá huỷ 2000 ngôi nhà*

(VP (V-H phá\_huỷ)

(NP-DOB (NUM 2000)

(NC-H ngôi) (N nhà)))

c) Nếu số từ có đủ tư cách làm thành tố trung tâm trong cụm, thì xác định là *cụm số từ* và gắn nhãn QP, thí dụ:

*- phá huỷ 2 nghìn ngôi nhà*

(VP (V-H phá\_huỷ)

(NP-DOB (QP (NUM-H 2) (NUM nghìn))

(NC-H ngôi) (N nhà)))

*- phá huỷ hơn 2 nghìn xe tăng*

(VP (V-H phá\_huỷ)

(NP-DOB (QP (DET hơn) (NUM-H 2) (NUM nghìn))

(N-H xe tăng)))

*- đạt 12% năm 2004 và trên 12% năm 2005*

(VP (V-H đạt)

(QP (NUMX-H 12%)

(NP-TMP (N-H năm) (NUM 2004)))

(CC và)

(QP (DET trên) (NUMX-H 12%)

(NP-TMP (N-H năm) (NUM 2005))))

*- một chục rưỡi cam.*

(NP (QP (NUM-H một) (NUM chục) (DET rưỡi))

(N-H cam))

*- còn hơn 200 người*

(VP (V-H còn)

(NP (QP (DET hơn) (NUM-H 200))

(N-H người)))

*- gần một tiếng đồng hồ*

(NP-TMP (QP (DET gần) (NUM-H một))

(NU-H tiếng) (N đồng\_hồ)))

*- thu nhập khoảng trên 10.000 đồng/ngày*

(VP (V-H thu\_nhập)

(NP (N-H khoảng)

(NP (QP (DET trên) (NUM 10.000))

(NUX-H đồng/ngày))))

*- nặng dưới 1 tạ.*

(AP (ADJ-H nặng)

(NP (QP (DET dưới) (NUM-H 1))

(NU-H tạ)))

*- mua hai kí rưỡi thịt.*

(VP (V-H mua)

(NP (QP (NUM hai) (NU-H kí) (DET rưỡi))

(N-H thịt)))

*- Đến 17g 20 phút cùng ngày*

(PP-TMP (PRE-H Đến)

(NP (QP (NUX-H 17g) (NUM 20))

(N-H phút)

(AP (ADJ-H cùng)

(NP (N-H ngày)))))

*- (Nó) được hưởng 5 triệu.*

(VP (V-H được)

(VP (V-H hưởng)

(QP (NUM-H 5) (NUM triệu))))

*- (Tôi) nhặt được 5 triệu đồng.*

(VP (V-H nhặt) (ADV được)

(NP (QP (NUM-H 5) (NUM triệu))

(NU-H đồng)))

d) Nếu có liên từ *hay, hoặc* xen vào giữa 2 các số, thì được coi là một phần của QP, thí dụ:

*- phá huỷ 2 hoặc 3 nghìn ngôi nhà*

(VP (V-H phá\_huỷ)

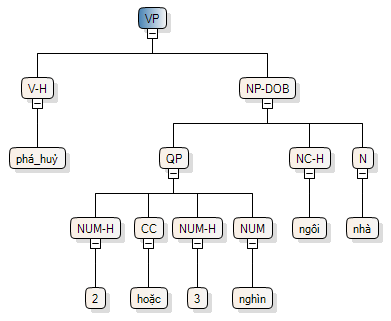
(NP-DOB

(QP (NUM-H 2)

(CC hoặc)

(NUM-H 3) (NUM nghìn))

(NC-H ngôi) (N nhà)))



e) Khi có biểu thức như *từ... đến..., khoảng... đến...* tạo thành khoảng số hạn định, thì vẫn được coi là QP, thí dụ:

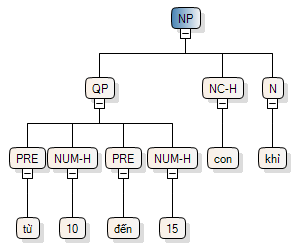
*- từ 10 đến 15 con khỉ*

(NP

(QP (PRE từ) (NUM-H 10)

(PRE đến) (NUM-H 15))

(NC-H con) (N khỉ))



*- khoảng 4 đến 500 nghìn người*

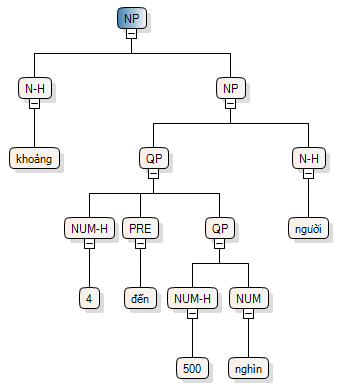
(NP (N-H khoảng)

(NP

(QP (NUM-H 4) (PRE đến)

(QP (NUM-H 500) (NUM nghìn)))

(N-H người)))



Chú ý : không gắn nhãn PP cho “từ” và “đến” trong trường hợp này.

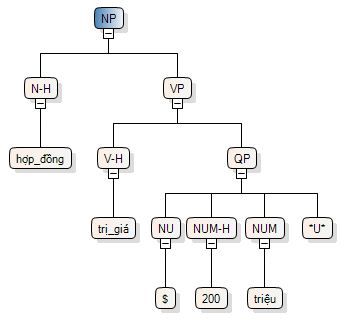
f) Trong trường hợp danh từ đơn vị đứng đầu của cụm số từ dưới dạng kí hiệu (chẳng hạn như $ hoặc %) thì kí hiệu \*U\* được chèn vào sau cụm số từ dưới dạng giữ chỗ, có nghĩa chỗ đó là đơn vị xuất hiện, thí dụ:

*- hợp đồng trị giá $ 200 triệu*

(NP (N-H hợp\_đồng)

(VP (V-H trị\_giá)

(QP (NU $) (NUM-H 200) (NUM triệu) \*U\*)))



## **7. Các thành phần câu**

| **Thành phần** | | **Chức năng** | **Thí dụ** |
| --- | --- | --- | --- |
| chính | chủ  ngữ | Thường trả lời cho câu hỏi: *Ai? Con gì? Cái gì?* |  |
| vị  ngữ | Thường trả lời cho câu hỏi: *Là gì? Làm gì? Làm sao? Như thế nào?* |  |
| phụ | bổ ngữ | Bổ sung ý nghĩa về *đối tượng* cho động từ. | Tôi tặng *hoa* cho *em.* |
| Bổ sung ý nghĩa về *tính chất* cho tính từ. | Cái chòi cao *lêu ngêu*. |
| Bổ sung ý nghĩa *so sánh* cho tính từ, động từ. | - đẹp *như tiên*.  - trắng *như tuyết*.  - ăn *như rồng cuốn.*  - cười *như pháo ran.* |
| Bổ sung ý nghĩa về tần suất, phạm vi | - Họ đã đi *được 5 km*.  - Nó ăn hết *7 bát cơm*.  - Tàu chạy *5 chuyến một ngày*. |
| Bổ sung ý nghĩa về *vị trí, thời gian, nơi chốn, nguyên nhân, mục đích, phương tiện, cách thức, trạng thái, v.v.* cho động từ. | - Mọi người bỏ chạy lên *trên núi*.  - Mũi tên găm *vào thân cây*.  - Người châu Á ăn cơm *bằng đũa*.  - Ông ta nói *một thôi một hồi*. |
| biệt lập ngoài nòng cốt | than gọi | Dùng để tạo lập hặc để duy trì quan hệ giao tiếp. | Khốn nạn... *Ông giáo ơi*! Nó có biết gì đâu! |
| khởi  ngữ | Nêu lên đề tài liên quan đến sự việc đang được nói đến trong câu. | *Những lá thư dài ngắn ấy*, tôi đọc đi đọc lại hầu như thuộc (…).  *Còn Lão Hạc*, lão nghĩ gì? |
| chuyển tiếp | Dùng để dẫn vào nội dung thông báo với tác dụng tiếp ý phần trước, hoặc với tác dụng đưa đẩy | *Tóm lại,* chúng ta cứ thực hiện theo kế hoạch đã định. |
| chú thích | Nêu điều bổ sung cho nội dung của câu, thể hiện quan hệ, thái độ của người nói, xuất xứ của lời nói, v.v. | Người lớn – *chắc chắn rồi* – luôn luôn đúng. |
| tình  thái | Biểu hiện cách nhìn, quan điểm, thái độ của người nói đối với sự việc được nêu trong câu. | *Có lẽ* tôi bán con chó đấy, ông giáo ạ! Mày ngu *thì có*! |
| tình huống | Bổ sung ý nghĩa về *vị trí, thời gian, nơi chốn, nguyên nhân, mục đích, phương tiện, cách thức, trạng thái, v.v.* cho cả nòng cốt. | *Xã bên*, lúa tốt. *Năm nay*, thời tiết thất thường. *Mệt mỏi*, con trâu dừng bước. *Sôi nổi*, đồng chí Xuân đứng dậy nói. *Ngạc nhiên*, tôi nhìn đồng hồ. |

### ***7.1. Thành phần Chủ ngữ***

○ Ký hiệu: SUB

○ Mô tả: Nhãn này được dùng để gắn cho cụm từ làm chủ ngữ ở trong câu. Xét về vị trí, chủ ngữ thường đứng trước vị ngữ.

○ Chủ ngữ là danh từ hoặc cụm danh từ:

*- Trăng đang lên.*

(S (NP-SUB (N-H Trăng))

(VP (ADV đang) (V-H lên))

(PUNCT .))

*- Việc dậy đúng giờ thật khó.*

(S (NP-SUB (N-H Việc)

(VP (V dậy)

(AP (ADJ-H đúng) (N giờ))))

(AP-PRD (ADV thật) (ADJ-H khó))

(PUNCT .))

*- Anh này là sinh viên.*

(S (NP-SUB (N-H Anh) (PRO này))

(VP (AUX-H là)

(NP-PRD (N-H sinh viên))

(PUNCT .))

○ Chủ ngữ là động từ hoặc cụm động từ:

*- Khóc là nhục.*

(S (VP-SUB (V-H Khóc))

(VP (AUX-H là)

(AP-PRD (ADJ-H nhục))

(PUNCT .))

*- Dậy đúng giờ thật khó.*

(S (VP-SUB (V-H Dậy)

(AP (ADJ-H đúng) (N giờ)))

(AP-PRD (ADV thật) (ADJ-H khó))

(PUNCT .))

○ Chủ ngữ là cụm giới từ:

*- Trên tường treo bức tranh.*

(S (PP-SUB (PRE-H Trên)

(NP-LOC (N-H tường)))

(VP (V-H treo)

(NP (NC-H bức) (N tranh)))

(PUNCT .))

*- Trên túi áo lấp lánh cây bút máy.*

(S (PP-SUB (PRE-H Trên)

(NP-LOC (N-H túi) (N áo)))

(AP-PRD (ADJ-H lấp\_lánh)

(NP (NC-H cây) (N bút\_máy)))

(PUNCT .))

*- Trên kệ là chiếc tivi.*

(S (PP-SUB (PRE-H Trên)

(NP-LOC (N-H kệ)))

(SC là)

(NP-PRD (NC-H chiếc) (Nb tivi)))

(PUNCT .))

○ Chủ ngữ là cụm chủ - vị

*- Người đang ngồi ở đầu bàn là bạn tôi.*

(S (S-SUB (NP-SUB (N-H Người))

(VP (ADV đang) (V-H ngồi)

(PP (PRE-H ở)

(NP (N-H đầu) (N bàn)))))

(VP (AUX-H là)

(NP (N-H bạn) (PRO tôi)))

(PUNCT .))

### ***7.2. Thành phần Chủ ngữ logic***

○ Ký hiệu: LGS (logical subject)

○ Mô tả: Chủ ngữ logic là kẻ gây ra hành động. Gọi là chủ ngữ logic vì nó dựa vào nét nghĩa liên quan giữa các vật, chứ không phải các mối quan hệ ngữ pháp. Với một câu bị động tiếng Việt được viết đúng ngữ pháp, ta không cần đến nhãn này. Tuy nhiên hiện nay có hiện tượng viết sai ngữ pháp do ảnh hưởng của tiếng Anh. Nếu gặp những câu như vậy thì ta dùng thêm nhãn chức năng LGS.

○ Dấu hiệu nhận biết: tồn tại giới từ “bởi” trước cụm từ đang xét.

*Thí dụ 1: Yahoo!3600 có thể bị thay thế bởi Yahoo!Mash.*

(S (NP~~-TCP~~ (NNP Yahoo!3600)) → không hiểu nhãn TCP ở đây ???

(VP (ADV có\_thể)

(AUX-H bị) (V thay thế)

(PP (PRE-H bởi)

(NP-LGS (NNP Yahoo!Mash))))

(PUNCT .))

○ Cải biến lại câu ở thí dụ 1 (được sửa cho đúng với ngữ pháp) ta được câu như ở thí dụ 2. Khi đó ta không dùng nhãn LGS nữa.

*Thí dụ 2: Yahoo!3600 có thể bị Yahoo!Mash thay thế.*

(S (NP-PV (NNP Yahoo!3600)) → PV là nhãn câu bị động

(VP (ADV có\_thể) (AUX-H bị)

(SBAR (S (NP-SUB (N-H Yahoo!Mash))

(VP (V-H thay thế)))))

(PUNCT .))

### ***7.3. Thành phần Vị ngữ***

○ Trong tài liệu này, nhãn *chức năng vị ngữ sẽ không được sử dụng* nếu sau chủ ngữ tồn tại cụm động từ (không phải phụ ngữ), thì cụm đó hiển nhiên đóng vai trò làm vị ngữ của câu. Theo đó, nhãn thành phần VP đã bao hàm chức năng vị ngữ. Trong trường hợp vị ngữ không phải cụm động từ, khi đó ta mới dùng nhãn chức năng vị ngữ PRD.

○ Vị ngữ là động từ hoặc cụm động từ

*- Chim kêu.*

(S (NP-SUB (N-H Chim))

(VP (V-H kêu))

(PUNCT .))

*- Tôi đi học.*

(S (NP-SUB (PRO-H Tôi))

(VP (V-H đi) (V học))

(PUNCT .))

*- Người già cần phải ăn nhiều rau.*

(S (NP-SUB (N-H Người)

(AP (ADJ-H già)))

(VP (AUX-H cần) (V phải)

(VP (V-H ăn)

(AP (ADJ-H nhiều)

(NP (N-H rau)))))

(PUNCT .))

○ Vị ngữ là cụm tính từ:

*- Nhà anh ấy to lắm.*

(S (NP-SUB (N-H nhà)

(NP (N-H anh) (PRO ấy)))

(AP-PRD (ADJ-H to) (ADV lắm))

(PUNCT .))

○ Vị ngữ là cụm danh từ:

*- Nam đã 20 tuổi.*

(S (NP-SUB (N-H Nam))

(NP-PRD (ADV đã) (NUM 20) (N-H tuổi))

(PUNCT .))

○ Vị ngữ là cụm giới từ:

*- Cái bàn này bằng gỗ.*

(S (NP-SUB (NC-H cái) (N bàn) (PRO này))

(PP-PRD (PRE-H bằng)

(NP (N-H gỗ)))

(PUNCT .))

○ Vị ngữ là cụm từ cố định:

*- Họ vừa đánh vừa lui.*

(S (NP-SUB (PRO-H Họ))

(V-MWE (ADV vừa) (V đánh) (ADV vừa) (V lui)))

(PUNCT .))

*- Đời ông ấy ba chìm bảy nổi.*

(S (NP-SUB (N-H Đời)

(NP (N-H ông) (PRO ấy)))

(N-MWE-PRD (NUM ba) (V chìm) (NUM bảy) (V nổi)))

(PUNCT .))

○ Vị ngữ là cụm số từ:

*- Nhà này 60 mét vuông.*

(S (NP-SUB (N-H Nhà) (PRO này))

(QP-PRD (NUM-H 60) (NU mét vuông))

(PUNCT .))

### ***7.4. Thành phần Bổ ngữ trực tiếp***

○ Ký hiệu: DOB (Direct object)

○ Mô tả: Nhãn này được dùng để gắn cho thành phần làm bổ ngữ (object) của động từ. DOB ứng với ý nghĩa chỉ đối tượng chịu tác động trực tiếp của động từ. Tức là DOB ứng với vai bị thể [NVHiệp, 2008].

○ Dấu hiệu nhận biết qua thí dụ *Anh ấy lái ôtô*.

- DOB là kết quả của câu hỏi: SUB + V + cái gì? (*Anh ấy lái cái gì? Nó lái ôtô.* ⇒ DOB = ôtô).

- DOB có thể làm chủ ngữ của câu bị động: *Ôtô được anh ấy lái*.

○ Không tuỳ tiện gắn nhãn DOB cho những thành phần không mang đặc điểm và dấu hiệu nêu trên.

○ Không áp dụng nhãn DOB cho tính từ và hệ từ LÀ. Nếu không phải bổ ngữ DOB, thì gắn nhãn chức năng phụ ngữ của động từ theo như Hướng dẫn, hoặc không gắn nhãn chức năng gì.

○ Chú ý: Phân biệt bổ ngữ DOB với bổ ngữ khác mang nhãn COM.

*- Anh ấy lái ôtô.*

(S (NP-SUB (N-H Anh) (PRO ấy))

(VP (V-H lái)

(NP-DOB (Nb-H ôtô)))

(PUNCT .))

### ***7.5. Thành phần Bổ ngữ gián tiếp***

○ Ký hiệu: IOB (Indirect object)

○ Mô tả: IOB ứng với vai tiếp thể (người nhận, người hưởng lợi) và vai bị thể (người chịu bất lợi). Không tuỳ tiện gắn nhãn IOB cho những thành phần không mang đặc điểm vừa nêu.

○ Các dấu hiệu để nhận biết:

- Tồn tại giới từ *cho* (cho ai, cho cái gì) trước cụm danh từ đang xét.

- Có thể chèn *cho* vào trước cụm danh từ đang xét.

○ Nếu câu có giới từ, gắn nhãn IOB vào cụm giới từ (PP-IOB).

○ Với những động từ không đòi hỏi giới từ, gắn nhãn IOB vào cụm danh từ (NP-IOB).

○ Chú ý: Phân biệt bổ ngữ IOB với bổ ngữ khác mang nhãn COM.

*- Tôi tặng quyển sách cho bạn.*

(S (NP-SUB Tôi))

(VP (V-H tặng)

(NP-DOB (NC-H quyển) (N sách))

(PP-IOB (PRE-H cho)

(NP (N-H bạn))))

(PUNCT .))

*- Tôi tặng bạn quyển sách .*

(S (NP-SUB Tôi))

(VP (V-H tặng)

(NP-IOB (N-H bạn))

(NP-DOB (NC-H quyển) (N sách)))

(PUNCT .))

### ***7.6. Thành phần Bổ ngữ so sánh***

○ Kí hiệu: CMP (Compare)

○ Mô tả: CMP là phần bổ ngữ cho tính từ và động từ, để cho thấy sự giống nhau, khác nhau hoặc sự hơn kém so với cái tiêu biểu được nêu ra.

○ Dấu hiệu để nhận biết: Có liên từ *như* trước cụm từ dùng làm vế được so sánh. Gắn nhãn CMP vào trí cụm từ ở vế được so sánh.

*- Da trắng như da em bé.*

(S (NP-SUB Da))

(AP-PRD (ADJ-H trắng)

(SC-H như)

(NP-CMP (N-H da) (N em\_bé))))

(PUNCT .))

*- Anh ấy trông giống như người ốm.*

(S (NP-SUB (N-H Anh) (PRO ấy))

(VP (V-H trông)

(AP-COM (ADJ-H giống)

(SC-H như)

(NP-CMP (N-H người)

(VP (V-H ốm))))

(PUNCT .))

*- Cảnh vật vẫn như xưa.*

(S-CPR (NP-SUB (N-H Cảnh vật))

(RP-PRD (ADV vẫn) (SC như)

(NP-CMP (N-H xưa)))

(PUNCT .))

*- Anh ấy như người ốm.*

(S (NP-SUB (N-H Anh) (PRO ấy))

(PRD (SC-H như)

(NP-CMP (N-H người)

(VP (V-H ốm))))

(PUNCT .))

*- Trình độ hai người như nhau.*

(S (NP-SUB Trình\_độ)

(NP (NUM hai) (N-H người)))

(PRD (SC-H như)

(NP-CMP (N-H nhau)))

(PUNCT .))

### ***7.7. Thành phần Bổ ngữ chỉ số lần (tần suất) của hoạt động***

○ Ký hiệu: EXT (???)

○ Mô tả: Nếu cụm danh từ chỉ số lần (tần suất) của hoạt động làm bổ ngữ sau cho động từ thì được gắn nhãn EXT.

○ Chú ý: Trong trường hợp này, cụm danh từ không phải bổ ngữ trực tiếp (DOB).

*- Đò sang 2 chuyến.*

(S (NP-SUB (N-H Đò)

(VP (V-H sang)

(NP-EXT (NUM 2) (N-H chuyến))

(PUNCT .))

*- Tôi gặp họ đôi lần.*

(S (NP-SUB (PRO-H Tôi))

(VP (V-H gặp)

(NP-DOB (PRO-H họ))

(NP-EXT (NUM 2) (N-H chuyến)))

(PUNCT .))

*- Anh ấy đang chạy vòng thứ 5.*

(S (NP-SUB (N-H Anh) (PRO ấy))

(VP (ADV đang) (V-H chạy)

(NP (N-H vòng)

(NP-EXT (N-H thứ) (NUM 5))))

(PUNCT .))

### ***7.8. Thành phần Tình huống***

○ Mô tả: Thành phần tình huống là thành phần có chức năng bổ sung ý nghĩa về *vị trí, nơi chốn, thời gian, thời điểm, nguyên nhân, mục đích, phương tiện, cách thức, trạng thái, lĩnh vực, v.v.* cho *cả nòng cốt* và *cho riêng vị từ*.

○ Phân biệt *bổ ngữ, trạng ngữ vị từ* và *trạng ngữ câu*:

a) Trong tiếng Việt, có một loại trạng ngữ phụ thuộc kết trị mà những vị từ cụ thể đòi hỏi, chẳng hạn:

- vị từ + trạng ngữ chỉ địa điểm: Tôi đang ở *Hà Nội*; Họ đến *Hạ Long*; Nó vội xuống *ngựa*.

- vị từ + trạng ngữ chỉ cách thức: Tôi cảm thấy *tức ngực*; Nó leo *chậm chạp*.

- vị từ + trạng ngữ chỉ hướng: Cá lặn *xuống nước*; Ngựa phi *ra đồng*; Lửa đang bốc *lên cao*; Xe chạy *sang làng bên*.

b) Trạng ngữ không phụ thuộc kết trị như những trạng ngữ cách thức có thể xảy ra với các vị từ vận động, như *chạy nhanh, bơi khá chậm, lái khá nhanh, v.v.* [10, trang 528]

Những trạng ngữ thuộc nhóm a) và b) được cho là ***bổ ngữ*** (complement), phân biệt với DOB và IOB.

c) Những trạng ngữ bổ sung ý nghĩa về *vị trí, địa điểm, thời gian, nguyên nhân, điều kiện, mục đích, phương tiện, cách thức, v.v.* cho cả *nòng cốt*, đứng ở trước, ở sau hoặc chen vào giữa nòng cốt của câu, được gọi là ***trạng ngữ câu***. Nếu được chen giữa chủ ngữ và vị ngữ, *nó phải được nhấn mạnh tách rời bằng quãng nghỉ khi nói, bằng dấu phẩy khi viết, và có thể kèm theo một kết từ thích hợp*. Khi đứng cuối câu (sau nòng cốt), *nó được tách rời bằng dấu phẩy*. Thí dụ:

*- Mỗi ngày, tôi đến châm cứu hai lần.*

*- Chị, bằng hai bàn tay khéo léo của mình, đã nuôi các con khôn lớn.*

*- Họ rất tốt bụng, tuy nghèo.*

○ Trong khi, các trạng ngữ bị chi phối bởi vị từ, được gọi là ***trạng ngữ vị từ***. Thí dụ:

*- Họ đang ăn cơm trong phòng.*

*- Tàu sẽ chạy vào lúc hai giờ.*

*- Nó khóc vì bị bố mắng.*

*-* *Nó chăm học* *để bố mẹ vui lòng*.

○ Nếu *trạng ngữ vị từ* mà đảo được lên đầu câu thì nó trở thành *trạng ngữ câu*. Thí dụ:

*- Vào lúc hai giờ tàu sẽ chạy.*

e) Theo Nguyễn Thiện Giáp, “Trạng ngữ câu là thành phần câu thể hiện thái độ hoặc sự đánh giá của người nói đối với cái được nói trong phần còn lại của câu. Thí dụ: *Tất nhiên, tôi sẽ làm việc này*; *Thật đáng tiếc, cháu tôi không có nhà*. Trong 2 câu trên, *tất nhiên, thật đáng tiếc* là trạng ngữ câu. Trong tiếng Việt, những yếu tố như thế có người cho là định ngữ câu.” [10, trang 528]. Chúng tôi thấy rằng, loại này nên xếp vào thành phần tình thái của câu.

“... bổ ngữ chỉ là những thành phần phụ dùng để bổ sung những chi tiết chuyên môn cần thiết cho những nhóm vị từ nhất định; ý nghĩa của bổ ngữ bị chi phối bởi ý nghĩa khái quát của nhọm vị từ trung tâm. Còn những thành phần phụ bổ sung những chi tiết chung cho rất nhiều nhóm vị từ khác nhau được coi là trạng ngữ. Các bổ ngữ có thể là bổ ngữ bắt buộc, thí dụ: *Chị sống ở nhà*; hoặc bổ ngữ không bắt buộc, thí dụ: *Nó đã ăn quả táo*. Khác với bổ ngữ, trạng ngữ bao giờ cũng không bắt buộc.” [10, trang 69].

#### **7.8.1. Thành phần tình huống chỉ thời gian, thời điểm**

○ Ký hiệu: TMP (Temporal)

○ Thành phần TMP bổ sung ý nghĩa cho cả nòng cốt.

*- Ngày mai tôi đi thi.*

(S (NP-TMP (N-H Ngày\_mai))

(NP-SUB (PRO-H tôi))

(VP (V-H đi)

(VP-COM (V-H thi)))

(PUNCT .))

*- Tôi sẽ đi khi trời sáng.*

(S (NP-SUB (PRO-H Tôi))

(VP (ADV sẽ) (V-H đi))

(NP-TMP (N-H khi)

(SBAR (S (NP-SUB (N-H trời))

(VP (V-H sáng))))

(PUNCT .))

○ Thành phần TMP bổ sung ý nghĩa cho một thành phần trong nòng cốt.

*- Tôi ăn cơm mất 20 phút.*

(S (NP-SUB (PRO-H Tôi))

(VP (V-H ăn)

(NP-DOB (N-H cơm))

(VP (V-H mất)

(NP-TMP (NUM 20) (NU-H phút))))

(PUNCT .))

*- Tàu dừng 10 phút rồi tiếp tục chạy.*

(S (NP-SUB (N-H Tàu))

(VP

(VP (V-H dừng)

(NP-TMP (NUM 10) (NU-H phút)))

(VP (ADV rồi) (V-H tiếp\_tục)

(VP-COM (V-H chạy))))

(PUNCT .))

#### **7.8.2. Thành phần tình huống chỉ vị trí, địa điểm, nơi chốn**

○ Ký hiệu: LOC (Location)

○ Dấu hiệu: Có cụm giới từ chỉ địa điểm (giới từ có tác dụng đánh dấu vai địa điểm) hoặc cụm danh từ chỉ địa điểm đứng sau động từ đang xét.

○ Chú ý: Trường hợp có giới từ, chúng ta sẽ gắn nhãn LOC ở vị trí giới ngữ (PP-LOC). Trường hợp không có giới từ, chúng ta sẽ gắn nhãn LOC ở vị trí danh ngữ (NP-LOC).

a) Thành phần LOC bổ sung ý nghĩa cho cả nòng cốt.

*- Ở xã tôi, năng xuất lúa chưa cao.*

(S (PP-LOC (PRE-H Ở)

(NP (N-H xã) (PRO tôi)))

(PUNCT ,)

(S (NP-SUB (N-H năng xuất) (N lúa))

(AP-PRD (ADV chưa) (ADJ-H cao)))

(PUNCT .))

b) Thành phần LOC bổ sung ý nghĩa cho vị từ trong nòng cốt.

*- Tôi sẽ đi nghỉ ở Tokyo.*

(S (NP-SUB (PRO-H Tôi))

(VP (ADV sẽ) (V-H đi) (V nghỉ)

(PP-LOC (PRE ở)

(NP (NNP-H Tokyo))))

(PUNCT .))

*- Chúng tôi đi Hạ Long.*

(S (NP-SUB (PRO-H Chúng\_tôi))

(VP (V-H đi)

(NP-LOC (NNP-PN (NNP Hạ) (NNP Long))))

(PUNCT .))

#### **7.8.3. Thành phần tình huống chỉ hướng**

○ Ký hiệu: DIR (Direction)

○ Mô tả: Trong tiếng Việt, ngoài các động từ chỉ các dạng khác nhau của chuyển động (*đi*, *chạy, bay, bò, leo, trượt, lướt...*) có một nhóm động từ chuyển động có ý nghĩa khá đặc biệt. Đó là các động từ chuyển động bao hàm cả hướng chuyển động (*ra, vào, lên, xuống, sang, qua, lại, tới, đến, về...*) [Đinh Văn Đức. *Ngữ pháp tiếng Việt*. Nxb ĐH và THCN, HN 1986].

○ Dấu hiệu: Có cụm danh từ đứng sau động từ chỉ hướng đang xét biểu thị vị trí di chuyển từ *cao đến thấp, từ trong ra ngoài, từ trước ra sau, từ bên này sang bên kia..., và ngược lại*.

○ Chú ý: Chúng ta không gắn nhãn DIR ở vị trí giới ngữ, mà gắn nhãn DIR ở vị trí động từ chỉ hướng (NP-DIR).

a) Thành phần DIR bổ sung ý nghĩa cho cả nòng cốt.

*- Từ Sài Gòn anh ấy sẽ bay ra Hà Nội.*

(S (PP (PRE từ)

(NP-PN (NNP Sài) (NNP Gòn))

(NP-SUB (N-H Anh) (PRO ấy))

(VP (ADV sẽ) (V-H bay)

(VP-DIR (V-H ra)

(NP-LOC (NP-PN (NNP Hà) (NNP Nội)))))

(PUNCT .))

*- Anh ấy sẽ bay ra Hà Nội từ Sài Gòn.*

(S (NP-SUB (N-H Anh) (PRO ấy))

(VP (ADV sẽ) (V-H bay)

(VP-DIR (V-H ra)

(NP-PN (NNP Hà) (NNP Nội)))

(PP (PRE từ)

(NP-LOC (NP-PN (NNP Sài) (NNP Gòn))))

(PUNCT .))

b) Thành phần DIR bổ sung ý nghĩa cho vị từ trong nòng cốt.

*- Anh ấy sẽ bay từ Sài Gòn ra Hà Nội.*

(S (NP-SUB (N-H Anh) (PRO ấy))

(VP (ADV sẽ) (V-H bay)

(PP (PRE từ)

(NP-PN (NNP Sài) (NNP Gòn)))

(VP-DIR (V-H ra)

(NP-LOC (NP-PN (NNP Hà) (NNP Nội)))))

(PUNCT .))

#### **7.8.4. Thành phần tình huống chỉ phương tiện, cách thức**

○ Ký hiệu: MNR

○ Mô tả: MNR cho biết một hành động được thực hiện như thế nào.

○ Dấu hiệu nhận biết: Có các giới từ *bằng, với* (chỉ phương tiện) ở trước cụm từ đang xét.

○ Chú ý: Trường hợp có giới từ, chúng ta sẽ gắn nhãn MNR ở vị trí giới ngữ (PP-MNR). Trường hợp không có giới từ, chúng ta sẽ gắn nhãn MNR ở vị trí danh ngữ (NP-MNR).

a) Thành phần MNR bổ sung ý nghĩa cho cả nòng cốt.

*- Bằng một cây súng, anh ấy bắn trả một toán địch.*

(S (PP-MNR (PRE-H Bằng)

(NP (NUM một) (NC-H khẩu) (N súng)))

(PUNCT ,)

(NP-SUB (N-H anh) (PRO ấy))

(VP (V-H bắn) (V trả)

(NP-DOB (NUM một) (N-H toán) (N địch)))

(PUNCT .))

*- Với một cú đấm duy nhất, tôi đã hạ được nó.*

(S (PP-MNR (PRE-H Với)

(NP (NUM một) (NC-H cú)

(VP (V-H đấm))

(AP (ADJ-H duy\_nhất))))

(PUNCT ,)

(NP-SUB (PRO-H tôi))

(VP (ADV đã) (V-H hạ) (ADV được)

(NP-DOB (PRO-H nó)))

(PUNCT .))

*- Chị, bằng hai bàn tay khéo léo của mình, đã nuôi các con khôn lớn.*

(S (NP-SUB (N-H Chị))

(PUNCT ,)

(PP-MNR (PRE-H bằng)

(NP (NUM hai) (NC-H bàn\_tay)

(AP (ADJ-H khéo\_léo))

(PP (PRE-H của)

(NP (PRO-H mình)))))

(PUNCT ,)

(VP (ADV đã) (V-H nuôi)

(NP-DOB (DET các) (N-H con)

(AP (ADJ-H khôn\_lớn))))

(PUNCT .))

b) Thành phần MNR bổ sung ý nghĩa cho vị từ trong nòng cốt.

*- Họ mua chuộc ông ta bằng tiền.*

(S (NP-SUB (PRO-H Họ)

(VP (V-H mua\_chuộc)

(NP-DOB (N-H ông) (PRO ta))

(PP-MNR (PRE-H bằng)

(NP (N-H tiền))))

(PUNCT .))

*- Cô gái ăn chè bằng thìa.*

(S (NP-SUB (N-H Cô) (N gái))

(VP (V-H ăn)

(NP-DOB (N-H chè))

(PP-MNR (PRE-H bằng)

(NP (N-H thìa))))

(PUNCT .))

*- Chúng tôi đi tàu xuống Hải Phòng.*

(S (NP-SUB (PRO-H Chúng\_tôi)

(VP (V-H đi)

(NP-MNR (N-H tàu))

(VP-DIR (V-H xuống)

(NP-LOC (NP-PN (NNP Hải) (NNP Phòng)))

(PUNCT .))

#### **7.8.5. Thành phần tình huống chỉ mục đích**

○ Ký hiệu: PRP

○ Mô tả: PRP được xác định khi có sự xuất hiện các giới từ *để, cho, để cho, mà, vì* ở trước cụm từ hoặc mệnh đề đang xét, hoặc không có giới từ (phải căn cứ vào quan hệ ngữ nghĩa để xác định), thường được phân tách thành từng vế tương đối rõ rệt.

○ Chú ý: Trường hợp có giới từ, chúng ta sẽ gắn nhãn PRP ở vị trí giới ngữ (PP-PRP). Trường hợp không có giới từ, nếu ta khôi phục giới từ mà mệnh đề đi sau đó biểu hiện rõ ràng ý nghĩa mục đích thì ta gắn nhãn ở vị trí cụm từ đang xét. Thí dụ:

*- Chúng tôi theo đường hầm để rút vào lòng đất.*

(S (NP-SUB (PRO-H Chúng\_tôi)

(VP (V-H theo)

(NP-LOC (N-H đường) (N hầm))

(PP-PRP (PRE để)

(V-H rút)

(VP-DIR (V-H vào)

(NP-LOC (N-H lòng)

(NP (N-H đất))))))

(PUNCT .))

*- Chúng tôi theo đường hầm (để) rút vào lòng đất.*

(S (NP-SUB (PRO-H Chúng\_tôi)

(VP (V-H theo)

(NP-LOC (N-H đường) (N hầm))

(VP-PRP (V-H rút)

(VP-DIR (V-H vào)

(NP-LOC (N-H lòng)

(NP (N-H đất))))))

(PUNCT .))

a) Thành phần PRP bổ sung ý nghĩa cho cả nòng cốt:

*- Vì nhân dân, quân đôi ta không ngại bất cứ khó khăn nào.*

(S (PP-PRP (PRE-H Vì)

(NP (N-H nhân\_dân)))

(PUNCT ,)

(NP-SUB (N-H quân\_đội) (PRO ta))

(VP (ADV không) (V-H ngại)

(NP-COM (ADV bất\_cứ) (N-H khó\_khăn)

(NP (PRO-H nào))))

(PUNCT .))

b) Thành phần PRP bổ sung ý nghĩa cho một thành phần trong nòng cốt:

*- Việc đó tôi làm vì bạn.*

(S (NP-TPC (N-H Việc) (PRO đó))

(NP-SUB (N-H tôi))

(VP (V-H làm)

(PP-PRP (PRE-H vì)

(NP (N-H bạn))))

(PUNCT .))

*- Tôi làm việc đó cho vui.*

(S (NP-SUB (N-H Tôi))

(VP (AUX-H làm)

(NP-DOB (N-H việc (PRO đó))

(PP-PRP (PRE-H cho)

(AP (ADJ-H vui))))

(PUNCT .))

*- Cậu nên tìm việc mà làm.*

(S (NP-SUB (N-H Cậu))

(VP (AUX-H nên)

(VP (V-H tìm)

(NP-DOB (N-H việc))

(PP-PRP (PRE-H mà)

(VP (AUX-H làm)))))

(PUNCT .))

*- Họ chiến đấu vì lợi ích chung.*

(S (NP-SUB (PRO-H Họ))

(VP (V-H chiến\_đấu)

(PP-PRP (PRE-H vì)

(NP (N-H lợi\_ích)

(AP (ADJ-H chung)))))

(PUNCT .))

#### **7.8.6. Thành phần tình huống chỉ nguyên nhân**

○ Ký hiệu: PRP (đề nghị thêm nhãn khác để phân biệt với nhãn chỉ mục đích)

○ Mô tả: PRP chỉ lí do, nguyên nhân được xác định khi có sự xuất hiện các giới từ *vì, do, tại, bởi, bởi vì* ở trước mệnh đề đang xét, hoặc không có giới từ (phải căn cứ vào quan hệ ngữ nghĩa để xác định), thường được phân tách thành từng vế tương đối rõ rệt.

*- Tại trời mưa nên tôi không đi chơi nữa.*

(S

(S-PRP (PP (PRE-H Tại)

(NP-SUB (N-H trời))

(VP (V-H mưa))))

(S (SC nên)

(NP-SUB (PRO-H tôi))

(VP (ADV không) (V-H đi)

(VP-COM (V-H chơi) (ADV nữa))))

(PUNCT .))

*- Trời mưa nên tôi không đi chơi.*

(S

(S-PRP (NP-SUB (N-H trời))

(VP (V-H mưa)))

(S (SC nên)

(NP-SUB (PRO-H tôi))

(VP (ADV không) (V-H đi)

(VP-COM (V-H chơi))))

(PUNCT .))

*- Trời mưa tôi không đi chơi.*

(S

(S-PRP (NP-SUB (N-H trời))

(VP mưa)))

(S (NP-SUB (PRO-H tôi))

(VP (ADV không) (V-H đi)

(VP-COM (V-H chơi))))

(. ))

#### **7.8.7. Thành phần tình huống chỉ điều kiện/giả thiết**

○ Ký hiệu: CND

○ Dấu hiệu nhận biết: CND được xác định khi có sự xuất hiện các liên từ *nếu, giá mà, giá như, miễn là, hễ, ...* đi trước mệnh đề đang xét, hoặc không có liên từ (phải căn cứ vào quan hệ ngữ nghĩa để xác định), thường được phân tách thành từng vế tương đối rõ rệt.

*- Nếu trời mưa thì tôi không đi.*

(S

(S-CND (SC Nếu)

(NP-SUB (N-H trời))

(VP (V-H mưa)))

(S (SC thì)

(NP-SUB (PRO-H tôi))

(VP (ADV không) (V-H đi)))

(PUNCT .))

*- Hễ trời mưa thì sân lại ngập.*

(S

(SBAR-CND (SC Hễ)

(NP-SUB (N-H trời))

(VP (V-H mưa))))

(SC thì)

(S (NP-SUB (N-H sân))

(VP (ADV lại) (V-H ngập)))

(PUNCT .))

*- Hễ trời mưa, sân lại ngập.*

(S

(SBAR-CND (SC Hễ)

(NP-SUB (N-H trời))

(VP (V-H mưa))))

(PUNCT ,)

(S (NP-SUB (N-H sân))

(VP (ADV lại) (V-H ngập)))

(PUNCT .))

Nếu mệnh đề chỉ điều kiện *vắng chủ ngữ* thì ta thêm nhãn tỉnh lược \*E\*:

*- Nếu mưa, tôi sẽ không đi.*

(S

(SBAR-CND (SC Nếu)

(NP-SUB \*E\*)

(VP (V-H mưa))))

(PUNCT ,)

(NP-SUB (PRO-H tôi))

(VP (ADV sẽ) (ADV không) (V-H đi))

(PUNCT .))

#### **7.8.8. Thành phần tình huống chỉ ý nhượng bộ**

○ Ký hiệu: CNC

○ Dấu hiệu nhận biết: CNC được xác định khi có sự xuất hiện các liên từ *tuy, dù, mặc dù* đi trước mệnh đề đang xét, hoặc không có liên từ (phải căn cứ vào quan hệ ngữ nghĩa để xác định), thường được phân tách thành từng vế tương đối rõ rệt. Thí dụ trong câu “*Tuy ốm nặng, anh ấy vẫn lạc quan*.” thì “*Tuy ốm nặng*” là vế câu có ý nghĩa nhượng bộ.

*- Mặc dù trời mưa to nhưng nó vẫn đi.*

(S

(S-CNC (SC Mặc\_dù)

(NP-SUB (N-H trời))

(VP (V-H mưa)

(AP (ADJ-H to))))

(S (SC nhưng)

(NP-SUB (PRO-H nó))

(VP (ADV vẫn) (V-H đi)))

(PUNCT .))

*- Trời mưa nhưng nó vẫn đến.*

(S

(S-CNC (NP-SUB (N-H Trời))

(VP (V-H mưa)))

(S (SC nhưng)

(NP-SUB (PRO-H nó))

(VP (ADV vẫn) (V-H đến)))

(PUNCT .))

*- Trời mưa to nó vẫn đến.*

(S

(S-CNC (NP-SUB (N-H Trời))

(VP (V-H mưa)

(AP (ADJ-H to))))

(S (NP-SUB (PRO-H nó))

(VP (ADV vẫn) (V-H đến)))

(PUNCT .))

### ***7.9. Các thành phần bổ ngữ khác***

○ Ký hiệu: COM (Complement)

○ Mô tả: COM là thành phần theo sau vị từ làm cho câu hoàn chỉnh, ngoài những thành phần bổ ngữ và trạng ngữ đã nêu ở trên.

○ Chú ý: Chỉ *gắn nhãn COM đối với các* *bổ ngữ bổ nghĩa cho vị từ* trong câu hoặc mệnh đề phụ kết, *không gắn nhãn COM đối với các bổ ngữ bổ nghĩa cho* *thành phần không phải vị từ*.

○ Do chưa có điều kiện phân loại nên chúng tôi tạm thời gắn nhãn COM để gộp chung các loại bổ ngữ (BN) sau:

a) BN nêu đối tượng cùng tham gia vào hoạt động: *chơi với em, làm cùng bạn, ...*

*- Nó ở chung với bạn.*

(S (NP-SUB (PRO-H Nó))

(VP (V-H ở)

(AP (ADJ-H chung))

(PP (PRE-H với)

(NP-COM (N-H bạn))))

(PUNCT .))

*- Nó ở chung với bạn thân.*

(S (NP-SUB (PRO-H Nó))

(VP (V-H ở)

(AP (ADJ-H chung))

(PP (PRE-H với)

(NP-COM (N-H bạn)

(AP (ADJ-H thân)))))

(PUNCT .))

b) BN chỉ việc đi đôi với hoạt động: *ngồi chờ, nằm đợi, ...*

*- Nó ngồi bán hàng ở chợ.*

(S (NP-SUB (PRO-H Nó))

(VP (V-H ngồi)

(VP-COM (V-H bán)

(NP-DOB (N-H hàng))

(PP (PRE-H ở)

(NP-LOC (N-H chợ)))))

(PUNCT .))

c) BN chỉ sự hoàn thành: *làm xong, tìm thấy, hiểu ra, ...*

*- Họ đã lần ra được đầu mối.*

(S (NP-SUB (PRO-H Họ))

(VP (ADV đã) (V-H lần)

(VP-COM (V-H ra) (ADV được)

(NP-DOB (N-H đầu\_mối))))

(PUNCT .))

d) BN chỉ nội dung sai khiến: *bắt học, bắt phải làm, bắt giơ tay hàng, ra lệnh tấn công...*

*- Chúng tôi đến thì quan bắt ngồi ngoài hành lang.*

(S

(S (NP-SUB (PRO-H Chúng\_tôi))

(VP (V-H đến)))

(SC thì)

(S (NP-SUB (N-H quan))

(VP (V-H bắt)

(VP-COM (V-H ngồi)

(NP-LOC (N-H ngoài)

(NP (N-H hành\_lang))))))

(PUNCT .))

e) BN chỉ nội dung cảm nghĩ nói năng: *biết đã hỏng, tin rằng mọi việc sẽ tốt đẹp, ...*

*- Việc đó tôi biết đã hỏng.*

(S (NP-TPC (N-H Việc)

(NP (PRO-H (PRO đó)))

(NP-SUB (PRO-H tôi))

(VP (V-H biết)

(VP-COM (ADV đã) (V-H hỏng)))

(PUNCT .))

*- Tôi tin rằng mọi việc sẽ tốt đẹp.*

(S (NP-SUB (PRO-H tôi))

(VP (V-H tin)

(SC rằng)

(SBAR-COM

(S (NP-SUB (DET mọi) (N-H việc))

(PRD-AP (ADV sẽ) (ADJ-H tốt\_đẹp)))))

(PUNCT .))

f) BN chỉ kết quả của hoạt động, hành động: *uống no nước, ăn ngập miệng, đánh thắng quân thù, ...*

*- Nó uống no nước.*

(S (NP-SUB (PRO-H Nó))

(VP (V-H uống)

(AP-COM (ADJ-H no)

(NP (N-H nước))))

(PUNCT .))

*- Anh ấy chạy được 5 km.*

(S (NP-SUB (N-H Anh) (PRO ấy))

(VP (V-H chạy) (ADV được)

(QP-COM (NUM-H 5) (NU km)))

(PUNCT .))

g) v.v...

### ***7.10. Thành phần Than gọi***

○ Kí hiệu: VOC (???)

○ Môtả: Thành phần VOC nêu lên một lời than hay lời gọi. Nó thường do một *cảm từ* hay *một ngữ có tác dụng như cảm từ* đảm nhiệm. Gắn nhãn S-EXC (câu cảm thán) và gắn nhãn VOC cho cụm từ biểu hiện ý “than gọi”:

*- Chao ôi, đường còn xa lắm!*

(S-EXC (IP-VOC (I Chao\_ôi)) → IP là nhãn cụm cảm từ

(PUNCT ,)

(NP-SUB (N-H đường))

(AP-PRD (ADV còn) (ADJ-H xa) (ADV lắm))

(PUNCT !))

*- Anh ơi, chờ em với!*

(S-EXC (NP-VOC (N-H Anh)

(IP (I ơi)))

(PUNCT ,)

(NP-SUB \*E\*))

(VP (V-H chờ)

(NP-DOB (N-H em))

(TP (PRT với))) → TP là nhãn cụm trợ từ

(PUNCT !))

Trong thí dụ trên, “ơi” vừa là thành phần của danh ngữ, vừa là thành phần than gọi.

*- Chuẩn bị lên đường, anh em ơi!*

(S-EXC (NP-SUB \*E\*))

(VP (V-H Chuẩn\_bị)

(VP-COM (V-H lên\_đường))

(PUNCT ,)

(NP-VOC (N-H anh\_em)

(IP (I ơi)))

(PUNCT !))

### ***7.11. Thành phần Khởi ngữ***

○ Ký hiệu: TPC (Topic)

○ Mô tả: Khởi ngữ là thành phần được đưa lên đầu câu để nêu lên đề tài liên quan đến sự việc đang được nói đến trong câu. Tuy nó *có chức năng như phần đề* nhưng không phải là chủ ngữ.

○ Giá trị thông báo được tập trung ở thành phần khởi ngữ, vì thế ta gắn nhãn TPC.

○ Chú ý: Nhãn chức năng TC (đề-thuyết hay topic-comment) được dùng để gắn cho câu (nhãn S) có thành phần khởi ngữ.

○ Khởi ngữ còn được gọi là chủ đề, thành phần khởi ý, v.v. Có nhiều nhà ngôn ngữ học đã nghiên cứu về vấn đề này. Chúng tôi coi sách của Nguyễn Minh Thuyết và Nguyễn Văn Hiệp (1999; tr 187-214) và Cao Xuân Hạo (2006) là các tài liệu tham khảo chính. Khi gắn nhãn cần chú ý phân biệt khởi ngữ với các thành phần khác của câu như trạng ngữ và vế của câu ghép (Thuyết và Hiệp, 1999; tr 200-204).

*- Vấn đề này chúng tôi đang bàn .*

(S-TC (NP-TPC (N-H Vấn\_đề)

(NP (PRO-H này)))

(S (NP-SUB (PRO-H chúng\_tôi))

(VP (ADV đang) (V-H bàn))

(PUNCT .))

○ Thành phần khởi ý có thể được đưa trở lại làm phụ tố trong cấu tạo của một thành phần trong nòng cốt.

*- Chúng tôi đang bàn vấn đề này.*

(S (NP-SUB (PRO-H Chúng\_tôi))

(VP (ADV đang) (V-H bàn)

(NP-COM (N-H Vấn đề)

(NP (PRO-H này))))

(PUNCT .))

○ Thành phần khởi ý được lặp lại trong nòng cốt.

*- Giàu thì tôi đã giàu rồi.*

(S-TC (AP-TPC (ADJ-H Giàu))

(SC thì)

(S (NP-SUB (PRO tôi))

(AP-PRD (ADV đã) (ADJ-H giàu) (ADV rồi)))

(PUNCT .))

○ Phần thuyết là mệnh đề thiếu chủ ngữ.

*- Tiền mất 3 triệu đồng, lại cũng mệt mỏi.*

(S-TC (NP-TPC (N-H Tiền)

(S (NP-SUB \*E\*))

(VP (V-H mất)

(NP (QP (NUM-H 3) (NUM triệu))

(NU-H đồng))))

(PUNCT ,)

(S (NP-SUB \*E\*))

(VP (RP (ADV lại) (ADV cũng))

(V-H mệt\_mỏi))

(PUNCT .))

### ***7.12. Thành phần Chuyển tiếp***

○ Kí hiệu: TRN (Transition)

○ Mô tả: Thành phần chuyển tiếp dùng để dẫn vào nội dung thông báo với tác dụng tiếp ý phần trước, hoặc với tác dụng đưa đẩy.

○ Vị trí của thành phần chuyển tiếp thường nằm đầu câu, sau nó có dấu phẩy.

*- Tóm lại, chúng ta sẽ đi vào ngày mai.*

(S (VP-TRN (V-H Tóm\_lại))

(PUNCT ,)

(NP-SUB (PRO-H chúng\_ta))

(VP (ADV sẽ) (V-H đi)

(PP (PRE-H vào)

(NP-TMP (N-H ngày\_mai))))

(PUNCT .))

*- Như vậy, anh phải đền tiền cho tôi.*

(S (NP-TRN (SC Như) (PRO-H vậy))

(PUNCT ,)

(NP-SUB (N-H anh))

(VP (AUX-H phải)

(VP-COM (V-H đền)

(NP-DOB (N-H tiền))

(PP (PRE-H cho)

(NP-IOB (PRO-H tôi))))

(PUNCT .))

### ***7.13. Thành phần Chú thích***

○ Kí hiệu: CMM (Comment)

○ Thành phần này nêu điều bổ sung cho nội dung của câu hoặc cho một thành phần trong nòng cốt, thể hiện quan hệ, thái độ của người nói, xuất xứ của lời nói, v.v.

○ Xét về mặt cấu tạo ngữ pháp, nó vẫn có tính chất tách rời khỏi nòng cốt, nhưng về mặt nghĩa thì giữa nó với nòng cốt có phần gắn bó.

○ Vị trí của thành phần chú thích thường nằm giữa nòng cốt (giữa hai dấu gạch ngang, hoặc hai dấu phẩy), hoặc đứng trước nòng cốt.

*- Người lớn – chắc chắn rồi – luôn luôn đúng.*

(S (NP-SUB (N-H Người\_lớn))

(PUNCT –)

(AP-CMM (ADJ-H chắc\_chắn)

(TP-MOD (PRT rồi))) → TP-MOD: cụm trợ từ tình thái

(PUNCT –)

(AP-PRD (ADV luôn\_luôn) (ADJ-H đúng))

(PUNCT .))

*- Bà Hiền, giám đốc công ti bảo hiểm, liếc mắt.*

(S (NP-SUB (NP-H (N-H Bà) (NNP Hiền))

(PUNCT ,)

(NP-CMM (N-H giám\_đốc)

(NP (N-H công\_ti)

(VP (V-H bảo\_hiểm))))

(PUNCT ,)

(VP (V-H liếc)

(NP-DOB (N-H mắt)))

(PUNCT .))

*- Đẹp quá, một đàn cò trắng đang bay qua đồng.*

(S (AP-CMM (ADJ-H Đẹp) (ADV quá))

(PUNCT ,)

(NP-SUB (NUM một) (NC-H đàn) (N cò)

(AP (ADJ-H trắng)))

(VP (ADV đang) (V-H bay)

(VP-DIR (V-H qua)

(NP-LOC (N-H cánh) (N đồng))))

(PUNCT .))

### ***7.14. Thành phần tình thái***

○ Ký hiệu: MOD (Modality)

○ Mô tả: Người ta phân biệt trong mệnh đề gồm một phần là ngôn liệu (lexis) - tức là tập hợp gồm vị từ và các tham tố của nó, và một phần được gọi là tình thái - tức là phần biểu hiện thái độ của người nói. Thành phần tình thái phải do từ có ý nghĩa tình thái đảm nhiệm.

○ Tình thái ngữ: Một thành phần phụ của câu được Nguyễn Văn Hiệp đề xuất khi phân tích các thành phần câu tiếng Việt. Tình thái ngữ là biểu thức ngôn ngữ luôn đứng sau nòng cốt câu, có nhiệm vụ bổ sung những ý nghĩa về tình thái cho câu. Nó không tham gia vào kết cấu phân đoạn thực tại câu. [10, trang 503]

○ Theo chúng tôi, thành phần đứng ở đầu câu phản ánh cách người nói đánh giá tính hiện thực hay không hiện thực, mức độ chính xác hay không chính xác, sự khẳng định hay không khẳng định, ... về nội dung mệnh đề được thông báo cũng là thành phần tình thái. Thí dụ: *Lẽ nào mình lại thua nó. Có lẽ, nó không có nhà.*

○ Cấu trúc chung: <MOD> <nòng cốt câu> và/hoặc <nòng cốt câu> <MOD>.

○ Khi gắn nhãn cần chú ý phân biệt tình thái ngữ với: *thán từ* làm thành một vế của câu ghép, *trợ từ* nhấn mạnh cho thành phần câu.

○ Thành phần tình thái do các tiểu từ (trợ từ) hoặc các tổ hợp có tính đặc ngữ đảm nhiệm, thí dụ:

*- Chẳng lẽ, anh lại quên em!*

(S (RP-MOD (ADV Chẳng\_lẽ))

(PUNCT ,)

(NP-SUB (N-H anh))

(VP (ADV lại) (V-H quên)

(NP-DOB (N-H em)))

(PUNCT !))

*- Lẽ nào mình lại thua nó.*

(S (RP-MOD (ADV Lẽ\_nào))

(NP-SUB (PRO-H mình))

(VP (ADV lại) (V-H thua)

(NP-DOB (PRO-H nó)))

(PUNCT !))

*- Anh cho em theo với!*

(S (NP-SUB (N-H Anh))

(VP (V-H cho)

(NP-DOB (N-H em)

(VP (V-H theo))))

(TP-MOD (PRT với))

(PUNCT !))

*- Tôi thấy nó lôi con chó mà!*

(S (NP-SUB (PRO-H Tôi))

(VP (V-H thấy)

(SBAR (NP-SUB (N-H nó))

(VP (V-H lôi)

(NP-DOB (NC-H con)))))

(TP-MOD (PRT mà))

(PUNCT !))

*- Việc đó coi như đã chấm dứt rồi.*

(S (NP-SUB (N-H Việc) (PRO đó))

(VP (ADV đã) (V-H chấm\_dứt))

(TP-MOD (PRT rồi))

(PUNCT .))

*- Mày lôi nó vào đây đã!*

(S (NP-SUB (PRO-H Mày))

(VP (V-H lôi)

(NP-DOB (N-H nó))

(VP (V-H vào)

(NP-LOC (PRO-H đây))))

(TP-MOD (PRT đã))

(PUNCT !))

*- Tôi giấu anh việc ấy làm gì!*

(S (NP-SUB (PRO-H Tôi))

(VP (V-H giấu)

(NP-IOB (N-H anh))

(NP-DOB (N-H việc) (PRO ấy)))

(TP-MOD (PRT làm\_gì))

(PUNCT !))

*- Đem mấy cái ghế vào đây nhé!*

(S (NP-SUB \*E\*)

(VP (V-H Đem)

(NP-DOB (DET mấy) (N-H cái) (N ghế))

(VP (V-H vào)

(NP-LOC (PRO-H đây))))

(TP-MOD (PRT nhé))

(PUNCT !))

*- Đem rau cho vịt bầu hả?*

(SQ (NP-SUB \*E\*)

(VP (V-H Đem)

(NP-DOB (DET rau))

(PP-IOB (PRE-H cho)

(NP (N-H vịt\_bầu))))

(TP-MOD (PRT hả))

(PUNCT ?))

*- Lựu đạn thối hả anh?*

(SQ (NP-SUB (N-H Lựu\_đạn))

(AP-PRD (ADJ-H thối))

(TP-MOD (PRT hả)

(NP (N-H anh)))

(PUNCT ?))

*- Anh vẫn sang nhà tôi chơi chứ?*

(SQ (NP-SUB (N-H Anh))

(VP-DIR (ADV vẫn) (V-H sang)

(NP-LOC (N-H nhà) (PRO tôi))

(VP-COM (V-H chơi)))

(TP-MOD (PRT chứ))

(PUNCT ?))

*- Cô ta hối hận thì có!*

(S (NP-SUB (N-H Cô) (PRO ta))

(VP (V-H hối\_hận))

(TP-MOD (PRT thì\_có))

(PUNCT !))

*- Chuyện này xảy ra hôm chủ nhật* thì phải*.*

(S (NP-SUB (N-H Chuyện) (PRO này))

(VP (V-H xảy) (V ra)

(NP-TMP (N-H hôm) (N chủ\_nhật)))

(TP-MOD (PRT thì\_phải))

(PUNCT .))

*- Nó thích mê đi rồi còn gì!*

(S (NP-SUB (PRO-H Nó))

(VP (V-H thích) (V mê)

(TP (PRT đi) (PRT rồi)))

(TP-MOD (PRT còn\_gì))

(PUNCT !))

### ***7.15. Thành phần Trích dẫn***

○ Ký hiệu: CIT (Citation)

○ Mô tả: Thành phần CIT thường được đặt trong cặp dấu nháy kép, đi sau các động từ “nói”, “cho biết”, v.v. Nếu thành phần CIT được bao trong cặp dấu ngoặc kép thì, với dấu ngoặc kép moqe ta thay bằng nhãn LBKT (ngoặc kép bên trái), còn dấu ngoặc kép đóng thay bằng nhãn RBKT (ngoặc kép bên phải). Gắn nhãn CIT vào nhãn cụm từ hay nhãn mệnh đề được trích dẫn.

○ Chú ý: phân biệt thành phần CIT với thành phần bổ nghĩa được đưa vào 2 dấu ngoặc kép.

*- Cô Lan nói thêm: “Chúng tôi lên đây được 6 năm rồi”.*

(S (NP-SUB (N-H Cô) (NNP Lan))

(VP (V-H nói)

(VP-COM (V-H thêm))

(PUNCT :)

(PUNCT LBKT)

(SBAR-COM

(S (NP-SUB (PRO-H chúng\_tôi))

(VP-DIR (V-H lên)

(PP-LOC (PRO-H đây))

(VP-COM (V-H được)

(NP-TMP (NUM 6) (N-H năm)

(RP (ADV rồi)))))

(PUNCT RBKT)

(PUNCT .))

### ***7.16. Mệnh đề phụ kết - subordinate clause***

○ Ký hiệu: SBAR

○ Mô tả: Những câu có hai kết cấu C-V trở lên, trong đó chỉ có một kết cấu C-V là nòng cốt còn những kết cấu C-V khác đóng vai trò phụ kết (subordination) cho một thành phần nào đó trong câu, thì những C-V này gọi là mệnh đề phụ kết (còn gọi là *tiểu cú phụ*). Mệnh đề phụ kết đóng vai trò bổ nghĩa cho danh từ, động từ, hay tính từ. Bản thân nó không thể đứng độc lập làm thành một câu.

○ Nhận diện: Về cơ bản cấu trúc của mệnh đề phụ kết thường bao gồm một liên từ và một mệnh đề. Đây là cấu trúc điển hình của loại câu phức.

*- Quyển sách mà tôi mượn mất rồi.*

(S

(NP (NC-H Quyển) (N sách)

(SBAR (CC mà)

(S (NP-SUB tôi))

(VP (V-H mượn)))))

(VP (V-H mất) (ADV rồi))

(PUNCT .))

*- Nó không đi đá bóng vì bạn gái ốm.*

(S

(NP (PRO-H Nó))

(VP (ADV không) (V-H đi)

(VP-COM (V-H đá)

(NP-DOB (N-H bóng)))

(SBAR-PRP (PP (PRE-H vì)

(S (NP-SUB bạn gái))

(VP (V-H ốm))))

(PUNCT .))

Trong thí dụ trên, mệnh đề phụ kết "vì bạn gái ốm" chỉ nguyên nhân của hành động "không đi đá bóng", vì thế có thêm nhãn PRP.

*- Tôi khoẻ vì tôi chơi thể thao đều đặn.*

(S

(NP (PRO-H Tôi))

(AP-PRD (ADJ-H khoẻ)

(SBAR-PRP (PRE vì)

(S (NP-SUB (PRO-H tôi))

(VP (V-H chơi)

(NP-DOB (N-H thể thao))

(AP (ADJ-H đều\_đặn))))))

(PUNCT .))

Vì nhóm dữ liệu sử dụng nhãn này không nhất quán cho nên phần này sẽ nhấn mạnh các điểm cần chú ý cũng như quy ước cụ thể hơn cách dùng của nó.

*Chú ý 1*: Nhãn này chỉ dùng để thể hiện mệnh đề định ngữ (bổ nghĩa cho danh từ), mệnh đề trạng ngữ (bổ nghĩa cho câu), mệnh đề bổ ngữ (bổ nghĩa cho động từ, tính từ).

*Chú ý 2*: Không gắn nhãn SBAR cho câu đơn mà làm thành phần của một câu ghép (phân biệt với trường hợp mệnh đề trạng ngữ).

Thí dụ các câu sau là câu ghép, không gắn nhãn SBAR:

*-* *Mẹ hi vọng cha sẽ về.*

*- Tôi dự đoán giá vàng sẽ tăng cao.*

*- Tôi rất thích cái áo có xọc xanh.*

### ***7.17. Nhãn phần tử rỗng***

#### **7.17.1. Nhãn \*E\* và \*T\***

○ Mô tả: Nhãn phần tử rỗng \*E\* và \*T\* được dùng để thể hiện cấu trúc sâu của một số thành phần cú pháp như chủ ngữ (SUB), vị ngữ, bổ ngữ (DOB, IOB, COM) bị tỉnh lược trong văn bản. Thông qua mối liên kết văn bản, chúng ta có thể khôi phục được các thành phần bị tỉnh lược thành dạng đầy đủ trong câu.

Sau đây là một câu bị động trong đó bổ ngữ trực tiếp “thuyền” của động từ “đẩy” được đưa lên đầu làm chủ ngữ của câu.

*- (Họ bỏ các thứ lên thuyền.) Thuyền được đẩy ra xa.*

(S-PV (NP-SUB-1 (N-H Thuyền))

(VP (AUX-H được)

(SBAR (S (NP-SUB \*E\*) → thành phần tỉnh lược

(VP (V-H đẩy)

(NP-DOB-1 (\*T\*)) → thành phần rỗng lưu vết trong phạm vi câu

(VP-DIR (V-H ra)

(AP (ADJ-H xa)))))

(PUNCT .))

○ Chú ý: Nếu có nhiều nhãn rỗng trong câu thì phải đánh số để phân biệt.

#### **7.17.2. Nhãn \*0\* ???**

○ Mô tả: Nhãn này dùng để gắn cho những mệnh đề phụ kết mà thiếu tác tử phụ ngữ hoá (complementizer).

○ Dấu hiệu nhận biết: Có thể chèn “rằng”, “mà” vào trước mệnh đề đang xét (mệnh đề này có thể là bổ ngữ của động tử hoặc định ngữ của danh từ)

*- Chúng dẫn thẳng lên núi, nơi (mà) hàng lậu được chuyển đến.*

(S (NP-SUB (PRO-H Chúng))

(VP (-H dẫn) (AP thẳng))

(PP-DIR (V lên) (N núi))

,

(NP-LOC (N nơi)

(SBAR (\*0\*)

(S-PSV(NP-SUB-1 (N-H hàng) (ADJ lậu))

(VP (V-H được)

(SBAR-DOB (S (NP-SUB \*E\*)

(VP (V-H chuyển))

(NP-DOB-1 \*T\*) (PRE đến))))

(PUNCT .))

#### **7.17.3. Nhãn \*RNR\* (Right Node Raising)**

○ Mô tả: Đây là nhãn đính thêm để đưa thành phần dùng chung ở bên phải lên trước. Chẳng hạn trong câu “*Anh ấy vừa ăn vừa nói trong bữa tiệc.*”, thì thành phần “trong bữa tiệc” là trạng ngữ chỉ phạm vi của hai hành động “ăn” và “nói”, ta dùng nhãn \*RNR\* đặt sau “ăn” và “nói” để báo rằng “trong bữa tiệc” cũng là trạng ngữ dùng chung.

*- Anh ấy vừa ăn vừa nói trong bữa tiệc.*

(S

(NP-SUB (N-H Anh) (PRO ấy)

(VP

(VP (ADV vừa) (V-H ăn)

(PP-LOC \*RNR\*-1))

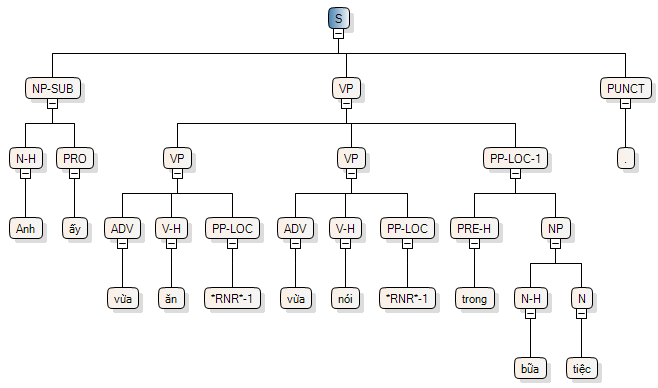
(VP (ADV vừa) (V-H ăn)

(PP-LOC \*RNR\*-1))

(PP-LOC-1 (PRE-H trong)

(NP (N-H bữa) (N tiệc))))

(PUNCT .))



*- Anh ấy vừa ăn vừa nói trong bữa tiệc.*

(S (NP-SUB (N-H Anh) (PRO ấy)

(VP

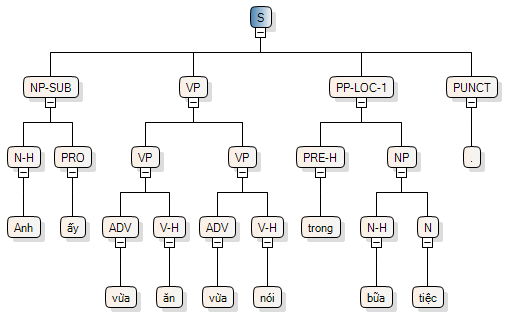
(VP (ADV vừa) (V-H ăn))

(VP (ADV vừa) (V-H nói)))

(PP-LOC-1 (PRE-H trong)

(NP (N-H bữa) (N tiệc)))

(PUNCT .))



## **8. Khái lược về câu**

○ Câu là đơn vị cơ bản của lời nói, do từ hoặc ngữ tạo thành, có ngữ điệu nhất định, diễn đạt một ý trọn vẹn.

○ Trong hoạt động lời nói, ít khi chúng ta sử dụng câu có thành phần câu là từ, mà chủ yếu là ngữ.

○ Câu do các ngữ tạo thành gồm có *một nòng cốt* và *các thành phần phụ bổ sung cho nòng cốt* (phụ ngữ - PN).

○ Nòng cốt câu gồm hai thành phần chính, chủ yếu là *chủ ngữ* và *vị ngữ*.

○ Thông thường là câu một nòng cốt đơn có *phần đề* và *phần thuyết*.

○ Trong thực tế sử dụng, câu có thể có đầy đủ thành phần, hoặc có thể được rút gọn.

○ Tuy nhiên, do nhu cầu trong quá trình tư duy, giao tiếp mà câu có thể có cấu tạo đơn giản hay phức hợp, có nòng cốt đơn hay nòng cốt ghép.

| *Tôi* | *ăn cơm.* |
| --- | --- |
| CN | VN |
| Đ | T |

| *Tôi* | *ăn cơm* | *từ chiều qua.* |
| --- | --- | --- |
| CN | VN | PN |
| Đ | T | |

| *Vì mây* | *tan* | *nên* | *mưa* | *tạnh.* |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| CN | VN |  | CN | VN |
| Đ | |  | T | |

### ***8.1. Câu đơn - Simple sentence***

○ Câu đơn là câu chỉ có một kết cấu chủ - vị.

*- Chim kêu.*

(S

(NP-SUB Chim))

(VP (V-H kêu))

(PUNCT .))

*- Mẹ nấu ăn.*

(S

(NP-SUB (N-H Mẹ))

(VP (V-H nấu\_ăn))

(PUNCT .))

*- Em học bài.*

(S

(NP-SUB (N-H Em))

(VP (V-H học)

(NP-DOB (N-H bài)))

(PUNCT .))

### ***8.2. Câu phức - Complex sentence***

○ Câu phức là câu có hai kết cấu chủ - vị trở lên, trong đó chỉ có một kết cấu chủ - vị là nòng cốt còn những kết cấu chủ - vị khác bị giáng cấp làm bộ phận của kết cấu nòng cốt. [10, trang 90]

*- Hồng này hoa rất thơm .*

(S

(NP-SUB (N-H Hồng)

(NP (PRO-H này))

(VP (SBAR (S

(NP-SUB (N hoa))

(AP-PRD (ADV rất) (ADJ-H thơm)))))

(PUNCT .))

*- Tôi làm bài tập thầy giáo cho.*

(S

(NP-SUB (PRO-H Tôi))

(VP (V-H làm)

(NP-DOB (N-H bài\_tập)

(SBAR (S

(NP-SUB (N-H thầy\_giáo))

(VP (V-H cho)))))

(PUNCT .))

*- Nó ngắm con chim bay trên trời.*

(S

(NP-SUB (PRO-H Nó))

(VP (V-H ngắm)

(SBAR-DOB (S

(NP-SUB (NC-H con)

(NP (N-H chim)))

(VP (V bay)

(PP-LOC (PRE trên)

(NP (N-H trời)))))))

(PUNCT .))

### ***8.3. Câu ghép - Compound sentence***

○ Câu ghép là câu hình thành từ hai câu trở lên bằng cách dùng những kết từ hoặc dấu phẩy để liên kết thành một tổ hợp chặt, thể hiện một nội dung ngữ nghĩa trọn vẹn.

○ Căn cứ vào nội dung ngữ nghĩa giữa các thành phần câu cũng để phân loại câu ghép, cũng như phân biệt câu ghép với câu phức.

#### **8.3.1. Câu ghép đẳng lập**

○ Câu ghép đẳng lập là câu ghép mà các vế có quan hệ ý nghĩa luôn bình đẳng với nhau. Căn cứ vào phương tiện kết nối giữa các vế, có thể chia câu ghép đẳng lập thành ba loại sau:

##### *8.3.1.1. Câu ghép liên hợp:*

*- Ba người đi xe đạp và hai người đi xe máy.*

(S

(S (NP-SUB (NUM Ba) (N-H người))

(VP (V-H đi)

(NP-MNR (N-H xe\_đạp)))

(CC và)

(S (NP-SUB (NUM hai) (N-H người))

(VP (V-H đi)

(NP-MNR (N-H xe\_máy)))

(PUNCT .))

*- Ba người ăn bún, còn hai người ăn phở.*

(S

(S (NP-SUB (NUM Ba) (N-H người))

(VP (V-H ăn)

(NP-DOB (N-H bún)))

(PUNCT ,)

(SC còn)

(S (NP-SUB (NUM hai) (N-H người))

(VP (V-H ăn)

(NP-DOB (N-H phở)))

(PUNCT .))

*- Con ăn bánh xong, rồi bố cho uống sữa.*

(S

(S (NP-SUB (N-H Con))

(VP (V-H ăn)

(NP-DOB (N-H bánh))

(VP-COM (V-H xong)))

(PUNCT ,)

(SC rồi)

(S (NP-SUB (N-H bố))

(VP (V-H cho)

(VP-COM (V-H uống)

(NP-DOB (N-H sữa))))

(PUNCT .))

*- Tôi đi hay anh đi?*

(SQ

(S (NP-SUB (PRO-H Tôi))

(VP (V-H đi)))

(CC hay)

(S (NP-SUB (N-H anh))

(VP (V-H đi)))

(PUNCT ?))

*- Tôi đi và cô ấy cũng đi.*

(SQ

(S (NP-SUB (PRO-H Tôi))

(VP (V-H đi)))

(CC và)

(S (NP-SUB (N-H cô) (PRO ấy))

(VP (ADV cũng) (V-H đi)))

(PUNCT ?))

##### *8.3.1.2. Câu ghép tương liên (câu ghép qua lại):*

*- Chúng tôi đến thì xe vừa chạy.*

(SQ

(S (NP-SUB (PRO-H Tôi))

(VP (V-H đến)))

(SC thì)

(S (NP-SUB (N-H xe))

(VP (ADV đã) (V-H chạy)))

(PUNCT ?))

*- Trời chưa sáng, nó đã dậy.*

(SQ

(S (NP-SUB (N-H Trời))

(VP (ADV chưa) (V-H sáng))

(PUNCT ,)

(S (NP-SUB (PRO-H n))

(VP (ADV đã) (V-H dậy)))

(PUNCT ?))

*- Tôi chưa nói gì, cô ta đã khóc.*

(SQ

(S (NP-SUB (PRO-H Tôi))

(VP (ADV chưa) (V-H nói)

(NP-COM (PRO-H gì)))

(PUNCT ,)

(S (NP-SUB (N-H cô) (PRO ta))

(VP (ADV đã) (V-H khóc)))

(PUNCT ?))

*- Anh càng chăm chỉ, chị ấy càng thích.*

(SQ

(S (NP-SUB (N-H Anh))

(AP-PRD (ADV càng) (ADJ-H chăm\_chỉ))

(PUNCT ,)

(S (NP-SUB (N-H chị) (PRO ấy))

(AP-PRD (ADV càng) (ADJ-H thích))

(PUNCT ?))

*- Anh cần bao nhiêu, tôi đưa bấy nhiêu.*

(SQ

(S (NP-SUB (N-H Anh))

(VP (V-H cần)

(NP-DOB (PRO-H bao\_nhiêu)))

(PUNCT ,)

(S (NP-SUB (N-H tôi))

(VP (V-H đưa)

(NP-DOB (PRO-H bấy\_nhiêu)))

(PUNCT ?))

##### *8.3.1.3. Câu ghép chuỗi:*

*- Chim kêu, vượn hú.*

(S

(S (NP-SUB (N-H Chim))

(VP (V-H kêu)))

(PUNCT ,)

(S (NP-SUB (N-H vượn))

(VP (V-H hú)))

(PUNCT .))

*- Chim kêu, vượn hú, thác đổ ầm ầm.*

(S

(S (NP-SUB (N-H Chim))

(VP (V-H kêu)))

(PUNCT ,)

(S (NP-SUB (N-H vượn))

(VP (V-H hú)))

(PUNCT ,)

(S (NP-SUB (N-H thác))

(VP (V-H đổ)

(AP-COM (ADJ-H ầm ầm)))

(PUNCT .))

#### **8.3.2. Câu ghép chính phụ**

○ Câu ghép chính phụ là câu ghép mà quan hệ ý nghĩa giữa các vế không bình đẳng với nhau. Căn cứ vào nội dung ý nghĩa giữa các vế, có thể chia câu ghép chính phụ thành bốn loại sau:

##### *8.3.2.1. Câu ghép chính phụ chỉ mục đích:*

*- Em học hành chăm chỉ để cha mẹ vui lòng.*

(S

(S

(NP-SUB (N-H em))

(VP (V-H học\_hành)

(AP-COM (ADJ-H chăm\_chỉ)))

(S-PRP (PRE-H để)

(NP-SUB (N-H bố\_mẹ))

(VP (V-H hài\_lòng)))

(PUNCT .))

##### *○ Phân biệt câu ghép với câu phức có thành phần chỉ mục đích.*

Sau khi tham khảo các tài liệu (NXBKHXH, 1983; Thuyết và Hiệp, 1999; DQBan, 2007) chúng tôi thấy rằng chưa có một cách phân biệt thống nhất giữa các tác giả. Tuy nhiên chúng tôi thấy rằng (Thuyết và Hiệp, 1999, tr314-316) có đề xuất một cách giải quyết vấn đề thiên về mặt cú pháp hình thức và khá rõ ràng, thuận tiện cho việc áp dụng. Do đó chúng tôi lựa chọn cách đó cho việc gắn nhãn trong tài liệu này. Tiêu chuẩn như sau:

a) Nếu *có giới từ ở mệnh đề thứ nhất chỉ mục địch* mà *giới từ ở mệnh đề thứ hai vắng mặt* thì ta xác định đó là một câu phức có mệnh đề trạng ngữ SBAR. Gắn nhãn SBAR-PRP ở *mệnh đề trạng ngữ chỉ mục đích* (xem cụ thể khái niệm SBAR ở phần 7.16.):

*- Để bố mẹ bằng lòng, con sẽ học giỏi.*

(S

(SBAR-PRP (PP (PRE-H Để)

(S (NP-SUB (N-H bố\_mẹ))

(VP (V-H bằng\_lòng))))

(PUNCT ,)

(NP-SUB (N-H con))

(VP (ADV sẽ) (V-H học)

(AP (ADJ-H giỏi)))

(PUNCT .))

b) Nếu *có giới từ ở mệnh đề thứ nhất và liên từ, giới từ ở mệnh đề thứ hai* thì ta xác định có một câu ghép. Gắn nhãn S-PRP ở mệnh đề có nòng cốt nêu “mục đích”:

*- Để bố mẹ bằng lòng nên con sẽ học giỏi.*

(S

(S-PRP (PP (PRE-H Để)

(NP-SUB (N-H bố\_mẹ))

(VP (V-H bằng\_lòng))))

(S (SC nên)

(NP-SUB (N-H con))

(VP (ADV sẽ) (V-H học)

(AP (ADJ-H giỏi))))

(PUNCT .))

c) Nếu *không có giới từ ở mệnh đề thứ nhất mà có giới từ ở mệnh đề thứ hai* thì ta xác định có một câu ghép. Gắn nhãn S-PRP ở mệnh đề có nòng cốt nêu “mục đích”:

*- Con sẽ học giỏi để bố mẹ bằng lòng.*

(S

(S (NP-SUB (N-H con))

(VP (ADV sẽ) (V-H học)

(AP (ADJ-H giỏi))))

(S-PRP (PP (PRE-H để)

(NP-SUB (N-H bố\_mẹ))

(VP (V-H bằng\_lòng)))

(PUNCT .))

d) Nếu *cả 2 mệnh đề đều không có giới từ* thì ta xác định có một câu ghép. Gắn nhãn S-PRP ở mệnh đề có nòng cốt nêu “mục đích”:

*- Con cái càng học giỏi bố mẹ càng bằng lòng.*

(S

(S-PRP (NP-SUB (N-H Con\_cái))

(VP (ADV càng) (V-H học)

(AP (ADJ-H giỏi)))

(S (NP-SUB (N-H bố\_mẹ))

(VP (ADV càng) (V-H bằng\_lòng)))

(PUNCT .))

##### *8.3.2.2. Câu ghép chính phụ chỉ nguyên nhân - hệ quả:*

*- Vì trời mưa nên tôi không đi chơi.*

(S

(S-PRP (SC Vì)

(NP-SUB (N-H trời))

(VP (V-H mưa)))

(S (SC nên)

(NP-SUB (PRO-H tôi))

(VP (ADV không) (V-H đi)

(VP-COM (V-H chơi)))

(PUNCT .))

*- Sở dĩ nó thi hỏng là vì nó học kém .*

(S

(S (SC Sở\_dĩ)

(NP-SUB (PRO-H Nó))

(VP (V-H thi)

(VP-COM (V-H hỏng)))

(S-PRP (SC là) (SC Vì)

(NP-SUB (PRO-H Nó))

(VP (V-H học)

(AP-COM (ADJ-H kém)))

(PUNCT .))

##### *○ Phân biệt câu ghép với câu phức có thành phần chỉ nguyên nhân.*

a) Nếu *có giới từ* *ở mệnh đề chỉ nguyên nhân* mà *liên từ ở mệnh đề thứ hai vắng mặt* thì ta xác định có một câu phức có mệnh đề trạng ngữ chỉ nguyên nhân. Gắn nhãn SBAR-PRP ở *mệnh đề trạng ngữ chỉ* *nguyên nhân*:

*- Vì trời mưa tôi không đi chơi.*

(S

(SBAR-PRP (PP (PRE-H Vì)

(S (NP-SUB (N-H trời))

(VP (V-H mưa))))

(NP-SUB (PRO-H tôi))

(VP (R không) (V-H đi) (V chơi))

(PUNCT .))

b) Nếu *có giới từ ở mệnh đề thứ nhất và liên từ ở mệnh đề thứ hai* thì ta xác định có một câu ghép. Gắn nhãn S-PRP ở mệnh đề có nòng cốt nêu “nguyên nhân”:

*- Tại trời mưa nên tôi không đi chơi nữa.*

(S

(S-PRP (PP (PRE-H Tại)

(NP-SUB (N-H trời))

(VP (V-H mưa))))

(S (SC nên)

(NP-SUB (PRO-H tôi))

(VP (ADV không) (V-H đi)

(VP-COM (V-H chơi) (ADV nữa))))

(PUNCT .))

c) Nếu *không có giới từ ở mệnh đề thứ nhất mà có liên từ ở mệnh đề thứ hai* thì ta xác định có một câu ghép. Gắn nhãn S-PRP ở mệnh đề có nòng cốt nêu “nguyên nhân”:

*- Trời mưa nên tôi không đi chơi.*

(S

(S-PRP (NP-SUB (N-H trời))

(VP (V-H mưa)))

(S (SC nên)

(NP-SUB (PRO-H tôi))

(VP (ADV không) (V-H đi)

(VP-COM (V-H chơi))))

(PUNCT .))

d) Nếu *cả 2 mệnh đề đều không có giới từ, liên từ* thì ta xác định có một câu ghép. Gắn nhãn S-PRP ở mệnh đề có nòng cốt nêu “nguyên nhân”:

*- Trời mưa tôi không đi chơi.*

(S

(S-PRP (NP-SUB (N-H trời))

(VP mưa)))

(S (NP-SUB (PRO-H tôi))

(VP (ADV không) (V-H đi)

(VP-COM (V-H chơi))))

(. ))

##### *8.3.2.3. Câu ghép chính phụ chỉ điều kiện/giả thiết - hệ quả:*

*- Nếu em học hành chăm chỉ thì em sẽ thi đỗ .*

(S

(S-CND (SC Nếu)

(NP-SUB (N-H em))

(VP (V-H học\_hành)

(AP-COM (ADJ-H chăm\_chỉ)))

(S (SC thì)

(NP-SUB (N-H em))

(VP (ADV sẽ) (V-H thi)

(VP-COM (N-H đỗ)))

(PUNCT .))

##### *○ Phân biệt câu ghép với câu phức có thành phần chỉ điều kiện/giả thiết.*

a) Nếu *có liên từ ở mệnh đề thứ nhất mà không có liên từ ở mệnh đề thứ hai* thì ta xác định là câu phức có mệnh đề trạng ngữ chỉ điều kiện/giả thiết. Gắn nhãn SBAR-CND ở *mệnh đề trạng ngữ chỉ điều kiện/giả thiết*:

*- Nếu trời mưa, tôi sẽ không đi.*

(S

(SBAR-CND (SC Nếu)

(S (NP-SUB (N-H trời))

(VP (V-H mưa))))

(PUNCT ,)

(NP-SUB (PRO-H tôi))

(VP (ADV sẽ) (ADV không) (V-H đi))

(PUNCT .))

*- Hễ trời mưa, sân lại ngập.*

(S

(SBAR-CND (SC Hễ)

(NP-SUB (N-H trời))

(VP (V-H mưa))))

(PUNCT ,)

(S (NP-SUB (N-H sân))

(VP (ADV lại) (V-H ngập)))

(PUNCT .))

Nếu mệnh đề chỉ điều kiện/giả thiết *vắng chủ ngữ* thì ta thêm nhãn tỉnh lược \*E\*:

*- Nếu mưa, tôi sẽ không đi.*

(S

(SBAR-CND (SC Nếu)

(NP-SUB \*E\*)

(VP (V-H mưa))))

(PUNCT ,)

(NP-SUB (PRO-H tôi))

(VP (ADV sẽ) (ADV không) (V-H đi))

(PUNCT .))

b) Nếu *có liên từ ở mệnh đề thứ nhất và liên từ ở mệnh đề thứ hai* thì ta xác định có một câu ghép. Gắn nhãn S-CND ở mệnh đề có nòng cốt nêu “điều kiện/giả thiết”:

*- Nếu trời mưa thì tôi không đi.*

(S

(S-CND (SC Nếu)

(NP-SUB (N-H trời))

(VP (V-H mưa)))

(S (SC thì)

(NP-SUB (PRO-H tôi))

(VP (ADV không) (V-H đi)))

(PUNCT .))

*- Giá như không bận thì tôi đi.*

(S

(S-CND (SC Giá\_như)

(NP-SUB \*E\*)

(VP (ADV không) (V-H bận)))

(S (SC thì)

(NP-SUB (PRO-H tôi))

(VP (V-H đi)))

(PUNCT .))

c) Nếu *không có liên từ ở mệnh đề thứ nhất mà có liên từ ở mệnh đề thứ hai* thì ta xác định có một câu ghép. Gắn nhãn S-CND ở mệnh đề có nòng cốt nêu “điều kiện/giả thiết”:

*- Trời mưa thì tôi không đi.*

(S

(S-CND (NP-SUB (N-H trời))

(VP (V-H mưa)))

(S (SC thì)

(NP-SUB (PRO-H tôi))

(VP (ADV không) (V-H đi)))

(PUNCT .))

d) Nếu *cả 2 mệnh đề đều không có liên từ* thì ta xác định có một câu ghép. Gắn nhãn S-CND ở mệnh đề có nòng cốt nêu “điều kiện/giả thiết”:

*- Trời mưa tôi không đi.*

(S

(S-CND (NP-SUB (N-H trời))

(VP (V-H mưa)))

(S (NP-SUB (PRO-H tôi))

(VP (ADV không) (V-H đi)))

(PUNCT .))

##### *8.3.2.4. Câu ghép chính phụ chỉ ý nhượng bộ - tăng tiến:*

*- Tuy nó nói nhỏ nhưng tôi vẫn nghe thấy.*

(S

(S-CNC (SC Tuy)

(NP-SUB (PRO-H nó))

(VP (V-H nói)

(AP-COM (ADJ-H nhỏ)))

(S (SC nhưng)

(NP-SUB (PRO-H tôi))

(VP (ADV vẫn) (V-H nghe)

(VP-COM (N-H thấy)))

(PUNCT .))

##### *○ Phân biệt câu ghép với câu phức có thành phần chỉ ý nhượng bộ.*

a) Nếu *có liên từ ở mệnh đề thứ nhất mà không có liên từ ở mệnh đề thứ hai* thì ta xác định là câu phức có mệnh đề trạng ngữ chỉ ý nhượng bộ. Gắn nhãn SBAR-CNC ở *mệnh đề trạng ngữ chỉ ý nhượng bộ*:

*- Dù trời mưa to tôi vẫn đến.*

(S

(SBAR-CNC (SC Dù)

(S (NP-SUB (N-H trời))

(VP (V-H mưa)

(AP (ADJ-H to)))))

(NP-SUB (PRO-H tôi))

(VP (ADV vẫn) (V-H đến))

(PUNCT .))

b) Nếu *có liên từ ở mệnh đề thứ nhất và liên từ ở mệnh đề thứ hai* thì ta xác định có một câu ghép. Gắn nhãn S-CNC ở mệnh đề có nòng cốt nêu “ý nhượng bộ”:

*- Mặc dù trời mưa to nhưng nó vẫn đi.*

(S

(S-CNC (SC Mặc\_dù)

(NP-SUB (N-H trời))

(VP (V-H mưa)

(AP (ADJ-H to))))

(S (SC nhưng)

(NP-SUB (PRO-H nó))

(VP (ADV vẫn) (V-H đi)))

(PUNCT .))

c) Nếu *không có liên từ ở mệnh đề thứ nhất mà có liên từ ở mệnh đề thứ hai* thì ta xác định có một câu ghép. Gắn nhãn S-CNC ở mệnh đề có nòng cốt nêu “ý nhượng bộ”:

*- Trời mưa nhưng nó vẫn đến.*

(S

(S-CNC (NP-SUB (N-H Trời))

(VP (V-H mưa)))

(S (SC nhưng)

(NP-SUB (PRO-H nó))

(VP (ADV vẫn) (V-H đến)))

(PUNCT .))

d) Nếu *cả 2 mệnh đề đều không có liên từ* thì ta xác định có một câu ghép. Gắn nhãn S-CNC ở mệnh đề có nòng cốt nêu “ý nhượng bộ”:

*- Trời mưa to nó vẫn đến.*

(S

(S-CNC (NP-SUB (N-H Trời))

(VP (V-H mưa)

(AP (ADJ-H to))))

(S (NP-SUB (PRO-H nó))

(VP (ADV vẫn) (V-H đến)))

(PUNCT .))

### ***8.4. Câu trần thuật (tường thuật) - Interrogative sentence***

○ Ký hiệu: S

○ Cấu trúc chung: <chủ ngữ> <vị ngữ>

○ Mô tả: Câu trần thuật là câu nêu lên các sự vật, các hiện tượng hay hoạt động, tính chất, trạng thái của sự vật, hiện tượng. Có 3 loại câu trần thuật: câu khẳng định, câu phủ định và câu nhận định, thí dụ:

*- Tôi nghĩ nó sẽ đến.*

(S (NP-SUB (PRO-H Tôi))

(VP (V-H nghĩ)

(SBAR-COM

(S (NP-SUB (PRO nó))

(VP (ADV sẽ) (V-H đến)))))

(PUNCT .))

*- Trời không tối lắm!*

(S (NP-SUB (N-H Trời))

(AP-PRD (ADV không) (ADJ-H tối) (ADV lắm))

(PUNCT !))

*- Ông ấy là cha tôi.*

(S (NP-SUB (N-H Ông) (PRO ấy))

(VP (AUX-H là)

(NP-PRD (N-H cha) (PRO tôi)))

(PUNCT .))

*- Nhà này đẹp đấy!*

(S (NP-SUB (N-H Nhà) (PRO này))

(AP-PRD (ADJ-H đẹp))

(TP-MOD (PRT đấy))

(PUNCT !))

### ***8.5. Câu nghi vấn (câu hỏi) - Interrogative sentence***

○ Ký hiệu: SQ

○ Mô tả: Câu hỏi dạng chuyên biệt (wh-question) được gắn nhãn WHNP nếu tham tố hỏi là NP. Các tham tố hỏi khác ngoài NP được gắn nhãn WHPP, WHRP hoặc WHAP, nếu thích hợp.

a) Câu hỏi dùng nhãn WHNP: Tham tố là danh ngữ (gồm cả đại từ) dùng để hỏi về *người, động vật, đồ vật, sự việc, thời gian* (Who, What, Which). Gắn nhãn WHNP vào vị trí của tham tố hỏi.

*- Ai đang ở trong nhà ?*

(SQ (WHNP-SUB (PRO-H Ai))

(VP (ADV đang) (V-H ở)

(PP-LOC (PRE-H trong)

(NP (N-H nhà))))

(PUNCT ?))

*- Cái này là cái gì?*

(SQ (NP-SUB (NC-H Cái) (PRO này))

(VP (AUX-H là)

(WHNP-PRD (NC-H cái) (PRO gì)))

(PUNCT ?))

*- Điều gì khiến cho bạn thích nhất?*

(SQ (WHNP-SUB (N-H Điều) (PRO gì))

(VP (V-H khiến)

(PP-IOB (PRE-H cho)

(SBAR (S (NP-SUB (N-H bạn))

(AP-PRD (ADJ-H thích) (ADV nhất)))))

(PUNCT ?))

*- Truyện nào về chiến tranh mà bạn đã đọc?*

(SQ (WHNP-SUB (N-H Truyện) (PRO nào)

(PP (PRE-H về)

(NP-COM (N-H chiến\_tranh))))

(SC mà)

(VP (SBAR (S (NP-SUB (N-H bạn))

(VP (ADV chưa) (V-H đọc))))

(PUNCT ?))

*- Cậu đang nghĩ gì đó?*

(SQ (NP-SUB (N-H Cậu))

(VP (ADV đang) (V-H nghĩ)

(WHNP (PRO-H gì) (PRO đó)))

(PUNCT ?))

*- Bây giờ là mấy giờ?*

(SQ (NP-SUB (PRO-H Bây\_giờ))

(VP (AUX là)

(WHNP-PRD (PRO-H mấy) (N giờ)))

(PUNCT ?))

*- Mấy giờ rồi?*

(SQ (WHNP-SUB (PRO-H Mấy) (N giờ))

(RP-PRD (ADV rồi))

(PUNCT ?))

*- Bạn đã đến đó ngày nào?*

(SQ (NP-SUB (N-H Bạn))

(VP (ADV đã) (V-H đến)

(NP-LOC (PRO-H đó))

(WHNP (N-H ngày) (PRO nào)))

(PUNCT ?))

b) Câu hỏi dùng nhãn WHPP: Tham tố là giới ngữ (PP) dùng để hỏi về *vị trí, địa điểm, nơi chốn, phương tiện, cách thức, chất liệu* (What, Where). Gắn nhãn WHPP vào vị trí của tham tố hỏi.

*- Cậu đã ngồi trên cái gì?*

(SQ (NP-SUB (N-H Cậu))

(VP (ADV đã) (V-H ngồi)

(WHPP (PRE-H trên)

(NP (NC-H cái) (PRO gì))))

(PUNCT ?))

*- Bạn đã để cuốn sách ở đâu?*

(SQ (NP-SUB (N-H Bạn))

(VP (ADV đã) (V-H để)

(NP-DOB (NC-H cuốn) (N sách))

(WHPP (PRE-H ở)

(NP (PRO-H đâu))))

(PUNCT ?))

*- Họ đang sống ở đâu?*

(SQ (NP-SUB (PRO-H Họ))

(VP (ADV đang) (V-H sống)

(WHPP (PRE-H ở)

(NP (PRO-H đâu))))

(PUNCT ?))

*- Anh đến đây bằng gì?*

(SQ (NP-SUB (N-H Anh))

(VP (V-H đến)

(NP-LOC (PRO-H đây))

(WHPP (PRE-H bằng)

(NP (PRO-H gì))))

(PUNCT ?))

*- Bộ đội phá cầu bằng cách nào?*

(SQ (NP-SUB (N-H Bộ\_đội))

(VP (V-H phá)

(NP-DOB (N-H cầu))

(WHPP (PRE-H bằng)

(NP (N-H cách) (PRO nào))))

(PUNCT ?))

*- Anh sẽ giải bài toán này bằng cách nào ?*

(SQ (NP-SUB (N-H anh))

(VP (ADV sẽ) (V-H giải)

(NP-DOB (N-H bài\_toán) (PRO này)))

(WHPP (PRE-H bằng)

(WHPP (N-H cách) (PRO nào)))

(PUNCT ?))

*- Bàn này làm bằng gì?*

(SQ (NP-SUB (N-H Bàn) (PRO này))

(VP (AUX-H làm)

(WHPP (PRE-H bằng)

(NP (PRO-H gì))))

(PUNCT ?))

c) Câu hỏi dùng nhãn WHRP: Tham tố là danh ngữ (NP, gồm cả đại từ) dùng để hỏi về *tình trạng, trạng thái, thời điểm, số lượng* (Why, When, How, How much, How long). Gắn nhãn WHRP vào vị trí của tham tố hỏi.

→ Vẫn chưa hiểu tại sao lại dùng nhãn WHRP (WHADVP) (câu hỏi có cụm phụ từ). Phải chăng do tiếng Anh các từ hỏi dạng Wh- là Adverb ???

*- Tại sao em lại khóc?*

(SQ (WHRP (PRO-H Tại\_sao))

(NP-SUB (N-H em))

(VP (ADV lại) (V-H khóc))

(PUNCT ?))

*- Cậu đã sửa xe thế nào?*

(SQ (NP-SUB (N-H Cậu))

(VP (ADV đã) (V-H sửa)

(NP-DOB (N-H xe))

(WHRP (PRO-H thế\_nào)))

(PUNCT ?))

*- Khi nào bạn đến Hà Nội?*

(SQ (WHRP (N-H Khi) (PRO nào))

(NP-SUB (N-H anh))

(VP (V-H đến)

(NP-LOC (NP-PN (NNP Hà) (NNP Nội))))

(PUNCT ?))

*- Bao giờ anh đi hội nghị?*

(SQ (WHRP (PRO-H Bao\_giờ))

(NP-SUB (N-H anh))

(VP (V-H đi)

(NP-COM (N-H hội\_nghị))

(PUNCT ?))

*- Cái áo này giá bao nhiêu?*

(SQ (NP-SUB (NC-H Cái) (N áo) (PRO này))

(NP-PRD (N-H giá)

(WHRP (PRO-H bao\_nhiêu)))

(PUNCT ?))

*- Bạn ở Hà Nội bao lâu?*

(SQ (NP-SUB (N-H Bạn))

(VP (V-H ở)

(NP-LOC (NP-PN (NNP Hà) (NNP Nội)))

(WHRP (PRO-H bao\_lâu)))

(PUNCT ?))

d) Câu hỏi dùng nhãn WHAP: Tham tố là cụm tính từ kết hợp với đại từ nghi vấn dùng để hỏi về *tính chất của sự vật, hiện tượng* (How). Gắn nhãn WHAP vào vị trí của tham tố hỏi.

*- Bàn tay của cô ấy mềm mại thế nào?*

(SQ (NP-SUB (N-H Bàn\_tay)

(PP (PRE của)

(NP (N-H cô) (PRO ấy))))

(WHAP (ADJ-H mềm\_mại)

(NP (PRO-H thế\_nào)))

(PUNCT ?))

*- Bên ngoài trời lạnh như thế nào?*

(SQ (NP-LOC (N-H Bên) (N ngoài))

(NP-SUB (N-H trời))

(WHAP-PRD (ADJ-H lạnh)

(SC như)

(NP (PRO-H thế\_nào)))

(PUNCT ?))

e) Câu hỏi có-không (yes-no question) và câu hỏi đuôi (tag question): Tham tố là cụm từ nghi vấn có cấu trúc “*có* X *không, X có không, còn X không, X còn không, đúng ... không, phải ... không, đã ... chưa, đúng không, phải không, v.v.*”, yêu cầu trả lời là “có” hoặc “không”, “phải” hoặc “không/không phải”, “đúng” hoặc “không/không đúng”, “đã” hoặc “chưa”, v.v. Chúng ta sử dụng chỉ nhãn SQ ở mức nhãn câu cho câu hỏi có-không mà không dùng nhãn WH- cho tham thố hỏi như trong câu hỏi wh-question.

*- Em có đi chơi không ?*

(SQ (NP-SUB (N-H Em)

(VP (ADV có) (V-H đi)

(VP-COM (V-H chơi)))

(RP (ADV không)))

(PUNCT ?))

*- Anh có đến đó không?*

(SQ (NP-SUB (N-H Anh)

(VP (ADV có) (V-H đến)

(NP-LOC (PRO-H đó)))

(RP (ADV không)))

(PUNCT ?))

*- Cửa hàng có quần nam không?*

(SQ (NP-SUB (N-H Cửa\_hàng))

(VP (V-H có)

(NP-COM (N-H quần) (N nam)))

(RP (ADV không)))

(PUNCT ?))

*- Ông là Hùng đúng không?*

(SQ (NP-SUB (N-H Ông))

(VP (AUX-H là)

(NP-PRD (NNP-H Hùng)))

(AP (ADJ-H đúng) (ADV không))

(PUNCT ?))

*- Cô ấy là tên Hoa phải không?*

(SQ (NP-SUB (N-H Cô) (PRO ấy))

(VP (AUX-H là)

(NP-PRD (N-H tên) (NNP Hoa)))

(AP (ADJ-H phải) (ADV không))

(PUNCT ?))

○ Câu hỏi sử dụng phụ từ có ý nghĩa phủ định:

*- Mai anh đi chưa ?*

(SQ (NP-TMP (N-H Mai))

(NP-SUB (N-H anh))

(VP (V-H đi) (ADV chưa))

(PUNCT ?))

○ Câu hỏi sử dụng phụ từ phủ định và trợ từ tình thái:

*- Cậu biết anh ta chứ?*

(SQ (NP-SUB (N-H Cậu))

(VP (V-H biết)

(NP-COM (N-H anh) (PRO ta)))

(TP-MOD (PRT chứ))

(PUNCT ?))

*- Cô ấy chưa về nhỉ?*

(SQ (NP-SUB (N-H Cô) (PRO ấy))

(VP (ADV chưa) (V về))

(TP-MOD (PRT nhỉ))

(PUNCT ?))

○ Câu hỏi dạng câu đặc biệt:

*- Đi đâu đấy?*

(SQ (VP (V-H Đi)

(NP-LOC (PRO đâu)))

(TP-MOG (PRT đấy))

(PUNCT ?))

*- Khoẻ chứ ?*

(SQ (NP-SUB \*E\*)

(AP-PRD (ADJ-H Khoẻ))

(TP-MOD (PRT chứ))

(PUNCT ?))

f) Câu hỏi lựa chọn (choice question): Câu hỏi yêu cầu người trả lời lựa chọn giữa các tùy chọn được đưa ra. Tham tố là cụm từ biểu thị quan hệ tuyển chọn giữa hai điều được nói đến theo khuôn: *X hay Y, X hay không X.*

*- Cậu thích màu xanh hay màu đỏ?*

(SQ (NP-SUB (N-H Cậu))

(AP-PRD (ADJ-H thích)

(NP-COM (N-H màu)

(AP (ADJ-H xanh)))

(SC hay)

(NP-COM (N-H màu)

(AP (ADJ-H đỏ))))

(PUNCT ?))

*- Anh phải đi hay tôi phải đi?*

(SQ

(S (NP-SUB (N-H Cậu))

(VP (AUX-H phải) (V đi)))

(SC hay)

(S (NP-SUB (PRO-H tôi))

(VP (AUX-H phải) (V đi)))

(PUNCT ?))

*- Anh phải đi hay tôi phải đi đây?*

(SQ

(S (NP-SUB (N-H Cậu))

(VP (AUX-H phải) (V đi)))

(SC hay)

(S (NP-SUB (PRO-H tôi))

(VP (AUX-H phải) (V đi)))

(TP-MOD (PRT đây))

(PUNCT ?))

*- Cậu đến hay không đến?*

(SQ (NP-SUB (N-H Cậu))

(VP

(VP (V-H đến))

(SC hay)

(VP (ADV không) (V-H đến)))

(PUNCT ?))

### ***8.6. Câu cảm thán - Exclamative sentence***

○ Ký hiệu: S-EXC

○ Mô tả: Câu cảm thán dùng để thể hiện tình cảm ở một mức độ nhất định. Nó có thể không có cấu trúc của một câu đầy đủ. Câu cảm thán trong tiếng Việt thường có các thán từ như: *ôi, ôi chao, trời ơi, thay, ...* hoặc các từ tình thái như: *quá, lắm, thay, ghê, thật*, làm sao, ....

*- Cô ấy đẹp làm sao!*

(S-EXC

(NP-SUB (N-H Cô) (PRO ấy))

(AP-PRD (ADJ-H đẹp) (ADV làm\_sao))

(PUNCT !))

*- Con này gớm thật!*

(S-EXC

(NP-SUB (N-H Con) (PRO này))

(VP (V-H gớm) (PRT thật))

(PUNCT !))

*- Ở đây mát quá!*

(S-EXC

(PP-SUB (PRE-H Ở)

(NP-LOC (PRO-H đây)))

(AP-PRD (ADJ-H mát) (ADV quá))

(PUNCT !))

○ Nhiều khi người ta còn dùng biện pháp đảo trật tự từ để tạo cấu trúc cảm thán.

*- Vinh quang thay những vị anh hùng dân tộc!*

(S-EXC

(AP-PRD (ADJ-H Vinh\_quang) (I thay))

(NP-SUB (DET những) (N-H vị) (N anh\_hùng)

(NP (N dân\_tộc)))

(PUNCT !))

*- Đẹp vô cùng tổ quốc ta ơi!*

(S-EXC

(AP-PRD (ADJ-H Đẹp) (ADV vô\_cùng))

(NP-SUB (N-H tổ\_quốc) (PRO ta) (I ơi))

(PUNCT !))

○ Câu cảm thán khi không có cấu trúc của một câu không đầy đủ thì thuộc loại câu đặc biệt, lúc này ta có nhãn kép S-SPL-EXC.

*- Ôi sức trẻ !*

(S-SPL-EXC (IP (I Ôi))

(NP (N-H sức)

(AP (ADJ-H trẻ)))

(PUNCT !))

### ***8.7. Câu mệnh lệnh - Imperative sentence***

○ Kí hiệu: S-CMD

○ Mô tả: S-CMD có hình thức của một mệnh lệnh, như *Hãy im lặng! Đừng cười đùa trong lớp!* Câu mệnh lệnh trong tiếng Việt được đặc trưng hoá bằng cách dùng các vị từ tình thái *hãy, đừng, chớ, ...* làm dấu hiệu ngôn hành hoặc bằng cách dùng các tiểu từ *đi, nào, thôi, ...* làm dấu hiệu ngôn hành đặt ở cuối câu [10, trang 87].

*- Các bạn hãy im lặng!*

(S-CMD (NP-SUB (DET Các) (N-H bạn))

(VP (AUX-H hãy)

(AP-COM (ADJ-H im\_lặng))))

(PUNCT !))

*- Vào đi, em!*

(S-CMD (VP-DIR (V-H vào) (ADV đi))

(PUNCT ,)

(NP-SUB (N-H em))

(PUNCT !))

*- Đi đi, em !*

(S-CMD (VP (V-H đi) (ADV đi))

(PUNCT ,)

(NP-SUB (N-H em))

(PUNCT !))

*- Đi ăn cơm thôi!*

(S-SPL-CMD (VP (V-H đi)

(VP-COM (V-H ăn)

(NP-DOB (N-H cơm))))

(TP-MOD (PRT thôi))

(PUNCT !))

○ Có khi dùng phụ từ “không” đi trước động từ hành động để ra lệnh bắt người khác không được thực hiện hoặc thi hành việc gì đó.

*- Không giẫm lên cỏ!*

(S-SPL-CMD (VP (ADV không) (V-H giẫm)

(VP-DIR (V-H lên)

(NP-DOB (N-H cỏ))))

(PUNCT !))

*- Không được làm ồn!*

(S-SPL-CMD (VP (ADV không) (V-H được)

(VP-COM (AUX-H làm)

(AP-COM (ADJ-H ồn))))

(PUNCT !))

○ Câu mệnh lệnh không phải lúc nào cũng có chức năng ra lệnh. Có khi câu mệnh lệnh được dùng để chê hoặc mỉa.

*- Anh ngửi hộ em cái món chả mực của anh anh cái!*

(S-CMD (NP-SUB (N-H Anh))

(VP (V-H ngửi)

(VP-COM (V-H hộ)

(NP (N-H em)))

(NP-DOB (NC cái) (N món)

(NP (N-H chả) (N mực)

(PP (PRE-H của)

(NP (N-H anh)))))

(TP-MOD (PRT cái))

(PUNCT !))

### ***8.8. Câu đẳng thức - Equational sentence***

○ Kí hiệu: S-EQU

○ Mô tả: Câu đẳng thức là câu mà phần đề và phần thuyết nối với nhau bằng một hệ từ (copula). Hệ từ là một đơn vị ngữ pháp đặc biệt biểu thị sự đồng nhất của bộ phận chủ ngữ và bộ phận vị ngữ trong câu. Trong tiếng Việt, từ *là* là một hệ từ. Nó tham gia cấu tạo những câu đẳng thức, chức năng giống như dấu bằng trong toán học. [10, trng 196]

○ Trong cấu trúc “X là Y” thì X và Y có quan hệ đồng nhất (X = Y, và cả hai thường cùng từ loại). Phép thử: *Nếu X là Y thì Y cũng là X* (Nam LÀ sinh viên này ⇒ sinh viên này LÀ Nam).

○ Nhãn (AUX là) đánh dấu hệ từ LÀ với phần vị từ trong câu. Sau (AUX là) là thành phần vị ngữ nêu nội dung của đối tượng đứng trước. Vị ngữ có thể là cụm NP, AP, VP hoặc 1 mệnh đề (nòng cốt C-V), ta sẽ gắn nhãn PRD-XX cho thành phần vị ngữ này.

*- Tôi là sinh viên.*

(S-EQU (NP-SUB (PRO-H Tôi))

(VP (AUX-H là)

(NP-PRD (N-H sinh\_viên)))

(PUNCT .))

○ Có trường hợp X # Y nhưng qua khái quát hoá, hình tượng hoá mà lập nên đẳng thức X = Y:

*- Ruộng rẫy là chiến trường.*

(S-EQU (NP-SUB (N-H Ruộng\_rẫy))

(VP (AUX-H là)

(NP-PRD (N-H chiến\_trường)))

(PUNCT .))

*– Cày cuốc là vũ khí.*

(S (NP-SUB (N-H Cày\_cuốc))

(VP (AUX-H là)

(NP-PRD (AUX-H vũ\_khí)))

(PUNCT .))

○ Có thể có trường hợp X = X:

*- Nguyên tắc là nguyên tắc.*

(S-EQU (NP-SUB (N-H Nguyên\_tắc))

(VP (AUX-H là)

(NP-PRD (N-H nguyên\_tắc)))

(PUNCT .))

*– Anh ấy vẫn là anh ấy.*

(S-EQU (NP-SUB (N-H Anh) (PRO ấy))

(VP (ADV vẫn) (AUX-H là)

(NP-PRD (N-H Anh) (PRO ấy)))

(PUNCT .))

○ Trong sự suy luận X = Y, thì có thể đảo lại Y = X được. Tuy nhiên, Có trường hợp X < Y, được coi là X bao gồm trong Y, thì ta không đảo được.

*- Người mù là người tàn tật.*

(S-EQU (NP-SUB (N-H Người)

(AP (ADJ-H mù)))

(VP (AUX-H là)

(NP-PRD (N-H người)

(AP (ADJ-H tàn\_tật)))

(PUNCT .))

○ Từ *là* khi được dùng kèm với phụ từ mức độ trong câu tả có ý nghĩa về tính chất sự vật. Trong trường hợp này, từ *là* không phải là động từ, mà là trợ từ để nhấn mạnh phần thuyết minh.

*- Em học sinh này rất là ngoan.*

(S (NP-SUB (N-H em) (N học sinh) (PRO này))

(AP (RP (ADV rất) (PRT là))

(ADJ-H ngoan))

(PUNCT .))

### ***8.9. Câu tồn tại - Existential sentence***

○ Mô tả: Câu đưa ra nhận định rằng có một cái gì ở đâu đó là câu tồn tại. Sự tồn tại của một sự vật được biểu hiện trong câu tồn tại có thể được định vị hay không định vị. [10, trang 90].

○ Nhận diện: Vị từ trong câu tồn tại gồm các động từ biểu thị ý nghĩa trạng thái tồn tại, tiêu hao mang tính vật lí: *còn, có, sôi, cháy, tàn, tắt, héo, gãy, vỡ, rơi, rụng, ...*

○ Nếu sự vật biểu hiện trong câu tồn tại *được định vị* thì chủ ngữ thường là trạng ngữ chỉ địa điểm.

*- Trong nhà có khách.*

(S (PP-SUB (PRE-H Trong)

(NP-LOC (N-H nhà)))

(VP (V-H có)

(NP-COM (N-H khách)))

(PUNCT .))

*- Ngoài hành lang rất đông người.*

(S (PP-SUB (PRE-H Ngoài)

(NP-LOC (N-H hành\_lang)))

(AP-PRD (ADV rất) (ADJ-H đông)

(NP-COM (N-H người)))

(PUNCT .))

*- Trên tường treo một bức tranh.*

(S (PP-SUB (PRE-H Trên)

(NP-LOC (N-H tường)))

(VP (V-H treo)

(NP (DET một) (NC-H bức) (N tranh)))

(PUNCT .))

○ Nếu sự vật biểu hiện trong câu tồn tại *không được định vị* thì câu thường có *vị ngữ đứng trước chủ ngữ*.

*- Còn tiền trong túi.*

(S (VP (V-H còn))

(NP-SUB (N-H tiền))

(PP-LOC (PRE-H trong)

(NP (N-H túi)))

(PUNCT .))

*- Có con chuột trong góc nhà.*

(S (VP (V-H Có))

(NP-SUB (NC-H con) (N chuột))

(PP-LOC (PRE-H trong)

(NP (N-H góc) (N nhà)))

(PUNCT .))

*- Cháy nhà rồi! (Nhà đang cháy.)*

(S (VP (V-H Cháy))

(NP-SUB (N-H nhà))

(TP (PRT rồi))

(PUNCT !))

*- Lấp lánh muôn ngàn vì sao trên trời.*

(S (AP-PRD (ADJ-H Lấp\_lánh))

(NP-SUB (DET muôn\_vàn) (NC-H vì) (N sao))

(PP-LOC (PRE-H trên)

(NP (N-H trời)))

(PUNCT .))

### ***8.10. Câu đặc biệt - Irregular sentence***

○ Nhãn chức năng: S-SPL

○ Mô tả: Theo Cao Xuân Hạo, những phát ngôn không thể phân tích như sự thể hiện của một mệnh đề (không có cấu trúc Đề - Thuyết), nghĩa là phát ngôn như một nhận định về một sự tình hay một hình thức phái sinh của một nhận định như thế, có thể tạm gọi là những câu đặc biệt. [10, trang 84]. Thuộc vào câu đặc biệt có các loại:

a) Dùng thán từ (câu cảm thán khi không có cấu trúc của một câu đầy đủ thì cũng thuộc loại câu đặc biệt, lúc này ta có nhãn kép S-SPL-EXC):

*- Giỏi thật!*

(S-SPL-EXC

(AP (ADJ-H Giỏi) (PRT thật))

(PUNCT !))

b) Dùng danh từ:

*- Tiếng reo.*

(S-SPL

(NP (N-H Tiếng)

(VP (V-H reo))

(PUNCT .))

c) Dùng tính từ:

*- Rắc! Cái xà đã gãy.*

(S-SPL

(AP (ADJ-H Rắc))

(PUNCT !))

d) Dùng hô ngữ:

*- Ê! (Anh kia!)*

(S-SPL

(IP (I Ê))

(PUNCT !))

*- Anh kia!*

(S-SPL

(NP (N-H Anh) (PRO kia))

(PUNCT !))

e) Dùng ứng ngữ (trả lời cho hô ngữ):

*- Dạ!*

(S-SPL

(IP (I Dạ))

(PUNCT !))

*- Vâng!*

(S-SPL

(IP (I Vâng))

(PUNCT !))

f) Cao Xuân Hạo coi những câu dạng sau là những câu ghép đặc biệt:

*- Ái đau!* → gồm 2 câu

(S-SPL-EXC

(S (IP (I Ái))

(S (VP (V-H đau))

(PUNCT !))

*- Ôi, cảnh biệt li sao mà buồn vậy!* → gồm 2 câu

(S

(S-SPL-EXC (IP (I Ôi))

(PUNCT ,)

(S-EXC (NP-SUB (N-H cảnh)

(VP (V-H biệt\_li)))

(AP-PRD (TP-VOC (PRT sao) (PRT mà))

(ADJ-H buồn) (PRT vậy)))

(PUNCT !))

*- Ối giời ơi nó giết tôi!* → gồm 3 câu

(S

(S-SPL-EXC (IP (I Ối))

(S-SPL-EXC (IP (I giời\_ơi))

(S (NP-SUB (PRO-H nó))

(VP (V-H giết)

(NP-DOB (PRO-H tôi)))

(PUNCT !))

### ***8.11. Câu tiêu đề***

○ Nhãn chức năng: TTL

○ Mô tả: Đó là những tiêu đề của cuốn sách, tên bài báo, bài thơ, bản nhạc, tên các cơ quan, v.v. Các tiêu đề có thể là câu, nhưng phần lớn là những danh ngữ. Người ta không thể xác định những danh ngữ đó là phần đề hay phần thuyết. Về bản chất, câu tiêu đề mà không thể xác định là phần đề hay phần thuyết cũng là một dạng câu đặc biệt.

*- Mùi hổ ở thành phố.*

(S-TTL (NP (N-H Mùi)

(NP (N-H hổ))

(PP-LOC (PRE-H ở)

(NP (N-H thành phố))))

(PUNCT .))

*- Con thi, cha mẹ cũng thi.*

(S-TTL

(S (NP Con)

(VP thi))

(PUNCT ,)

(S (NP (N-H cha\_mẹ)

(VP (SC cũng) (V-H thi)))

(PUNCT .))

### ***8.12. Câu bị động***

a) Tiếng Việt không biến hình từ, nên động từ không có hình thức biểu thị dạng bị động như các ngôn ngữ châu Âu. Tuy nhiên, tiếng Việt có cách diễn đạt ý bị động bằng hai phương thức dùng hư từ và trật tự từ. Với hai phương thức này dạng bị động của câu tiếng Việt được xác định bằng một số yếu tố hữu hạn có quan hệ cấu trúc khá chặt chẽ, làm thành ba điều kiện cần và đủ cho việc tạo nên một cấu trúc bị động ổn định.

○ *Chủ ngữ bị động*, về mặt nghĩa chịu ảnh hưởng của động từ ngoại động trong câu (điền kiện cần để phân biệt nó với *chủ ngữ chủ động*).

○ Có mặt động từ bị động *bị* hay *được* (điều kiện cần để phân biệt câu bị động với câu trung tính).

○ Vị ngữ là một câu bị bao (*chủ ngữ chủ động* có thể vắng mặt), vị từ là *động từ ngoại động*, thực thể nêu ở *chủ ngữ chủ động* của câu bị bao không trùng với thực thể đóng vai trò làm *chủ ngữ bị động* của câu.

Ta có mô hình cấu trúc cú pháp chung của câu bị động tiếng Việt

CN1 +TĐT bị động+Vị ngữ (câu bị bao)

(bị động)(bị, được) (CN2 + Vị từ2: ĐT ngoại động + Bổ ngữ)

Thí dụ: *Em bé được mẹ rửa chân cho*. *Thuyền được (người lái) đẩy ra xa.*

#### **8.12.1. Gắn nhãn câu bị động**

○ Nhãn chức năng bị động cho câu là: PV (passive voice).

○ SUB-1: đóng vai trò là chủ ngữ của câu bị động, đồng thời là bổ ngữ trực tiếp sẽ được lưu vết ở vị trí trống bổ ngữ với nhãn (DOB-1 \*T\*). Tức là ta có thể khôi phục DOB ở vị trí rỗng \*T\* chính là chủ ngữ SUB-1.

○ Động từ bị động “bị, được” là động từ tình thái đóng vai trò chính tố trong câu, nên gắn nhãn AUX-H cho “bị” và “được”

○ Vị ngữ là một mệnh đề đóng vai trò bổ ngữ của câu, gắn nhãn là SBAR.

*- Thư được Giáp gửi cho Tị.*

(S-PV

(NP-SUB-1 (N-H Thư))

(VP (AUX-H được)

(SBAR (S (NP-SUB (NNP-H Giáp))

(VP (V-H gửi)

(NP-DOB-1 \*T\*)

(PP-IOB (PRE-H cho)

(NP (NNP-H Tị)))))))

(PUNCT .))

*- Nó bị cảnh sát bắt.*

(S-PV

(NP-SUB-1 (PRO-H Nó))

(VP (AUX-H bị)

(SBAR (S (NP-SUB (N-H cảnh sát))

(VP (V-H bắt)

(NP-DOB-1 \*T\*))))))

(PUNCT .))

*- Mái nhà bị gió lật.*

(S-PV

(NP-SUB-1 (N-H Mái) (N nhà))

(VP (AUX-H bị)

(SBAR (S (NP-SUB (N-H gió))

(VP (V-H lật)

(NP-DOB-1 \*T\*))))))

(PUNCT .))

*- Nam được mẹ khen.*

(S-PV

(NP-SUB-1 (NNP-H Nam))

(VP (AUX-H được)

(SBAR (S (NP-SUB (N-H mẹ))

(VP (V-H khen)

(NP-DOB-1 \*T\*))))))

(PUNCT .))

#### **8.12.2. Phân biệt câu bị động và câu tình thái có động từ “bị, được”**

○ *Bị, được* làm vị từ.

○ Chủ ngữ của toàn câu không chịu tác động của vị từ.

a) Bổ ngữ là cụm danh từ :

*- Nó bị tai nạn.*

(S (NP-SUB (PRO-H nó))

(VP (V-H bị)

(NP-COM (N-H tai\_nạn)))

(PUNCT .))

b) Bổ ngữ là cụm động từ, cụm tính từ:

*- Nó bị mất cái cặp.*

(S (NP-SUB (PRO-H Nó))

(VP (AUX-H bị)

(VP-COM (V mất)

(NP-DOB (NC-H cái) (N cặp)))

(PUNCT .))

c) Bổ ngữ là một mệnh đề:

*- Em này bị bố mẹ mất sớm.*

(S (NP-SUB (N-H Em) (PRO này))

(VP (V-H bị)

(SBAR (S (NP-SUB (N-H bố mẹ))

(VP (V-H mất)

(AP-COM (ADJ-H sớm))))))

(PUNCT .))

### ***8.13. Câu có thành phần tỉnh lược***

○ Kí hiệu:

S-CMD: câu mệnh lệnh.

\*E\*: phần tử rỗng ứng với câu tỉnh lược.

\*: phát ngôn được liên kết với phát ngôn bị tỉnh lược.

Ø: kí hiệu cho yếu tố bị tỉnh lược.

○ Mô tả: Trong nhiều trường hợp cần phải dùng nhãn phần tử tỉnh lược để mô tả đầy đủ hơn cấu trúc ngữ pháp của 1 câu.

#### **8.13.1. Tỉnh lược chủ ngữ**

*- A! Nó đói! Ø Đi bắt cho nó vài con châu chấu!*

(S-CMD

(NP-SUB \*E\*)

(VP (V-H Đi)

(VP-COM (V-H bắt)

(PP-IOB (PRE-H cho)

(NP (PRO-H nó))

(NP-DOB (DET vài) (NC-H con) (N châu chấu))))

(PUNCT !))

*- Nếu lấy ngay, hắn chỉ còn ba bộ 5, 7 và 8 kg.*

(S

(SBAR-CND (SC Nếu) → CND: thành phần chỉ điều kiện

(S (NP-SUB \*E\*)

(VP (V-H lấy) (ADV ngay))))

(PUNCT ,)

(NP-SUB (PRO-H hắn))

(VP (ADV chỉ) (V-H còn)

(NP-COM (NUM ba) (N-H bộ)

(NP (NUM-H 5)

(PUNCT ,)

(NUM-H 7)

(CC và)

(NUM-H 8) (NU kg))))

(PUNCT .))

*- Chúng tôi đợi mãi. Ø Mời ông vào thưởng trống.*

(S (NP-SUB \*E\*) → PRP: thành phần chỉ mục đích

(VP (V-H Mời)

(SBAR-DOB

(NP-SUB (PRO-H ông))

(VP-DIR (V vào)

(VP-PRP (V-H thưởng)

(NP-DOB (N-H trống))))))

(PUNCT .))

*- Nó chết phải đem chôn. Ø Phải mua cỗ gỗ.*

(S (NP-SUB \*E\*)

(VP (AUX-H phải)

(VP-COM (V-H mua)

(NP-DOB (N-H cỗ) (N gỗ))))

(PUNCT .))

*- Nó chết phải đem chôn. Ø Phải mời xóm, mời làng.*

(S (NP-SUB \*E\*)

(VP (AUX-H phải)

(VP-COM

(VP (V-H mời)

(NP-DOB (N-H xóm))

(VP (V-H mời)

(NP-DOB (N-H làng)))))

(PUNCT .))

#### **8.13.2. Tỉnh lược vị ngữ**

○ Khi tỉnh lược vị ngữ thì nòng cốt còn lại trong câu là chủ ngữ.

Thí dụ: *Vẫn Viện kiểm sát Ø: Bộ có chủ trương cho thứ trưởng ký xác nhận vào công văn của Công ty tiếp thị không?* Ta tách thành 2 câu:

*- Vẫn Viện kiểm sát Ø:*

(S

(NP-SUB (ADV Vẫn) (N-H Viện\_kiểm\_sát))

(VP \*E\*)

(PUNCT :))

*- Bộ có chủ trương cho thứ trưởng kí xác nhận vào công văn không?*

(SQ

(NP-SUB (N-H Bộ))

(VP (ADV có) (V-H chủ\_trương)

(VP-COM (V-H cho)

(SBAR-DOB

(S (NP-SUB (N-H thứ trưởng))

(VP (V-H kí)

(VP-COM (V xác nhận)

(PP (PRE-H vào)

(NP-LOC (N-H công\_văn)))))))

(RP (ADV không)))

(PUNCT ?))

○ Nếu các thành phần phụ cũng thuộc phần nêu thì chúng có thể tỉnh lược cùng với vị ngữ. Khi đó chủ ngữ sẽ là thành phần duy nhất còn lại trong câu bị tỉnh lược.

*- Lan vừa bước vào nhà. Cả bố và mẹ Ø.*

(S

(NP-SUB (DET cả) (N-H bố) (CC và) N-H mẹ))

(VP \*E\*)

(PUNCT .))

#### **8.13.3. Tỉnh lược chủ ngũ - vị ngữ**

*- Thoáng chốc, Quyên nhớ đến mọi nét mọi vẻ của Cà Mỵ. Ø1 Ø2 Cả cái cử chỉ khi Cà Mỵ ôm cô mà hôn.*

(S

(NP-SUB \*E\*) → \*E\* = Quyên

(VP (V \*E\*) → \*E\* = nhớ

(NP-COM (DET Cả) (NC-H cái) (N cử\_chỉ)

(NP-TMP (N-H khi)

(SBAR (S

(NP-SUB (NP-PN (NNP-H Cà) (NNP Mỵ))

(VP (V-H ôm)

(NP-DOB (N-H cô))

(VP-PRP (CC mà) (V-H hôn))))))))

(PUNCT .))

**Tài liệu tham khảo**

**Tiếng Việt**

[1] Diệp Quang Ban. *Ngữ pháp tiếng Việt*. 2005. NXB Giáo dục. [2] Lê Biên. Từ loại tiếng Việt hiện đại. 1999. NXB Giáo dục.

[2] Dũng Vũ. *Tiếng Việt và ngôn ngữ học hiện đại sơ khảo về cú pháp*. 2003. VIET

Stuttgart – Germany.

[3] Cao Xuân Hạo. *Tiếng Việt sơ thảo ngữ pháp chức năng*. 2006. NXB Khoa học xã hội.

[4] Cao Xuân Hạo. *Tiếng Việt mấy vấn đề ngữ âm ngữ pháp ngữ nghĩa*. 2007. NXB Giáo dục.

[5] Nguyễn Văn Hiệp. *Vài nét về lịch sử nghiên cứu cú pháp tiếng Việt*. Tạp chí Ngôn ngữ, Hà Nội, số 10/2002.

[6] Nguyễn Văn Hiệp. *Cơ sở ngữ nghĩa phân tích cú pháp*. 2008. NXB Giáo dục.

[7] Nguyễn Văn Hiệp. *Cú pháp tiếng Việt*. 2009. NXB Giáo dục Việt Nam.

[8] Đào Minh Thu, Nguyễn Phương Thái. *Thủ thuật phân tích câu và cụm từ*. 2008. Tài liệu nội bộ nhóm VTB.

[9] Nguyễn Minh Thuyết, Nguyễn Văn Hiệp. *Thành phần câu tiếng Việt*. 1999. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.

[10] Nguyễn Thiện Giáp. *Từ điển Khái niệm ngôn ngữ học*. NXB Đại học Quốc Gia Hà Nội, 2016.

**Tiếng Anh**

[1] Peter Sells. Lectures on Contemporary Syntactic Theories. 1987. CSLI.

[2]Mitchell P. Marcus et al. Building a Large Annotated Corpus of English: The Penn Treebank. 1993. Computational Linguistics.

[3] Fei Xia et al. Developing Guidelines and Ensuring Consistency for Chinese Text Annotation. 2000. COLING.

[4] Nianwen Xue et al. Building a Large-Scale Annotated Chinese Corpus. 2002. COLING.

[5] Chung-hye Han et al. Development and Evaluation of a Korean Treebank and its Application to NLP. 2002. LREC.

[6] Sabine Brants et al. The TIGER Treebank. 2003. COLING.

[7] Bracketing Guidelines for Treebank II Style. Penn Treebank Project. January 1995.